
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI SẢN HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

**BỘ CẢM TÀI SẢN HỢP NHẤT QUỐC HIỂM ĐỎ
CHO KÝ SỬU THƯỜNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 8 NĂM 2020**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHỖ KÝ SẴN, THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 8 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kết quả hoạt động tài chính giữa niên độ	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số 01a - DPHNT)	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số 02a - DPHNT)	1
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số 03a - DPHNT)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số 04a - DPHNT)	11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Cấp phép Thành lập và Hoạt động

Số 29/CP-KDCH do ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được đổi định danh từ văn bản ghi nhận là số 29/CP-KDCH/2004/ĐN được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tại ngày ký báo cáo tài chính báo cáo như sau (đơn vị: tỷ đồng):

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch pổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Song Lai	Chủ tịch trước nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Từ	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sĩ Doanh	Thành viên trước nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Phan Công	Thành viên pổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020
Ông Janet Onhad	Thành viên pổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trung Tĩnh	Trưởng ban
Ông Tushar Dhatwarje	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Dương	Thành viên
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Từ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Công Từ	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Ty sở hữu

Tầng T, 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Hầm toán tiền

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO QUỐC GIA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NHIÊN DỆ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (nếu có) trung hạn và tổng kết kinh tế xã hội của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kể tính cùng ngày nêu trên, trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- theo dõi các kết toán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động kinh tế trừ đi giá định đơn vị hoạt động liên tục và không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm báo đảm rằng các số liệu kế toán đúng đắn đã được trình lập và duy trì để trình hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Phụ lục đính kèm của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ Duyệt BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NHIÊN DỆ

Theo đây chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ định làm cơ sở trình ở đơn trong 30. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kể tính cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng các cơ chế chấp báo miễn được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thầy Nguyễn Tổng Giám đốc



Mã Xuân Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Được ủy quyền bởi Người đại diện theo Pháp luật
Ban Tổng Giám đốc
[Theo giấy ủy quyền số 125/2020/VN-
đt ngày 12 tháng 6 năm 2020]

Hà Nội, nướcCHH-KH-Việt Nam
Ngày 14 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO QUẢN LÝ THỰC HIỆN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN HẠNH QUỐC GIA VIỆT NAM

Công ty đã thực hiện báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kế toán của Tổng Công ty và phần Tài sản hiện Có của Việt Nam ("Tổng Công ty") và công ty con theo Mẫu ngày 30 tháng 03 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 04 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 (báo cáo kế toán hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ), báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ chi tiết số dư hàng kế toán hàng ngày và tài sản, và tuyên minh xác cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 3 đến trang 16.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, (đã đi kèm toàn (hoặc không) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm theo các doanh nghiệp báo năm được thành lập và hoạt động theo pháp luật) Việt Nam và/hoặc trước thực tế về các số liệu nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đưa vào báo cáo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu đáng kể hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ kiểm toán số 2110 – Kiểm toán thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập có thẩm quyền thực hiện.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề kế toán kế toán, và thực hiện hồ sơ kiểm toán và các hồ sơ kiểm toán khác. Một cuộc kiểm toán về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán độc lập thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả sai sót đáng kể trong nếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Dựa cơ bản kết quả kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi không thể có ý kiến về sự sai lệch đáng kể của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày thông tin trung thực và hợp lý, trên cơ sở khía cạnh trọng yếu, trình bày tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì trình bày lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con theo quy định của pháp luật hàng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, (đã đi kèm toàn (hoặc không) Việt Nam) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm theo các doanh nghiệp báo năm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Trình đề kiến

Đào cáo tài chính sơ bộ nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày: 1 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán nước ngoài công ty kiểm toán này đã phát hành báo cáo kiểm toán với: kiểm toán toàn diện chấp nhận bởi phần vào ngày 5 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính sơ bộ nhất giữa năm dự của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ sơ bộ kết thúc ngày 30 tháng 3 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và công ty kiểm toán này đã phát hành kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 11 tháng 8 năm 2019.

Tuyên mạng đại diện của Chi nhánh Công ty TNHH PNC (PNC Nam) tại HN



Nguyễn Phú Lan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKKD kiểm toán:
0673-0016-000-1
Chức ký được ủy quyền

Bộ dấu báo cáo số thuế: HAN 2007
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

001 | Quy định | 002

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

biểu số B của - GPVN*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ NĂM 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
000	TÀI SẢN NGƯỜI HỢP		5.711.784.204.891	1.688.031.071.788
010	Thỏa mãn các khoản tương đương tiền	0	51.480.891.700	100.181.193.221
111	Tiền		51.480.891.700	100.181.193.221
020	Đầu tư ngắn hạn		1.351.351.898.365	1.793.541.331.883
121	Thương mại các loại chứng khoán	004	1.711.807.322	171.807.322
122	Hợp phòng giảm giá chứng khoán tem xanh	004	172.807.022	172.807.022
123	Giá trị nắm giữ đến ngày đáo hạn	004	2.071.481.331.472	1.793.511.181.741
124	Hợp phòng đầu tư để tránh ngắn hạn	004	(191.221.641.114)	(3.080.901.038)
030	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.271.896.488.889	880.111.418.843
131	Giá trị ngắn hạn khác (tổng)	0	1.270.817.200.838	918.186.351.191
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		881.431.048.381	830.729.497.533
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		389.386.152.457	87.456.853.658
132	Giá trị ngắn hạn cho người bán		39.380.300	60.558.480
133	Giá trị khoản phải thu ngắn hạn khác	004	8.137.820.879	80.329.959.888
137	Hợp phòng phải thu ngắn hạn khác	?	(28.984.380.916)	(28.984.380.898)
040	Hàng tồn kho	0	41.428.831.100	40.508.618.410
141	Hàng tồn kho		41.428.758.247	40.547.738.545
142	Hợp phòng giảm giá hàng tồn kho		(454.124.133)	(4.041.124.136)
050	Tiền gửi ngân hàng khác		281.118.320.388	418.895.031.829
151	Chỉ gửi trả trước ngắn hạn	004	88.308.888.418	470.389.898.585
151.1	- Chỉ gửi của khách gửi tiết kiệm		881.821.068.628	404.898.448.007
151.2	- Chỉ gửi ở nước ngoài ngắn hạn khác		(1.822.797.379)	6.474.239.569
152	Trúch Giải thích hàng (GDT) được khấu trừ	040	(1.509.388.850)	5.508.388.571
060	Tiền gửi tài khoản khác		1.181.648.323.248	1.371.841.881.787
161	Hợp phòng ghi nhũ quỹ tài khoản khác	004	82.889.128.891	883.147.881.582
162	Hợp phòng bổ thường (không ghi tài khoản)	004	882.769.195.257	1.082.694.000.205

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm 2017 này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM ĐƯỢC CỦA VIỆT NAM

Mẫu số B-01a – DNPT

**BẢNG CỤM ĐỐI NẾ "CÁC HỢP NHẤT GIỮA NĂM (Q)"
(TIẾP THEO)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2020 VNĐ	31/12/2019 (Phần λογισμ) VNĐ
200	TÀI SẢN (M) (A)		1.551.094.545.170	1.466.391.156.111
210	Các khoản phải thu dài hạn		21.617.445.763	22.093.099.690
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		5.617.445.763	-
218	Phải thu dài hạn khác		22.000.000.000	22.093.099.690
218.1	- Kỳ quỹ bảo hiểm	2.11	22.000.000.000	22.093.099.690
220	Tài sản cố định		4.645.090.272	4.694.443.147
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.645.090.272	4.694.443.147
222	Nguyên giá		25.127.348.154	25.795.608.154
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.482.257.882)	(21.101.165.007)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	-
228	Nguyên giá		33.431.195.934	32.434.195.934
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.431.195.934)	(32.434.195.934)
230	Bất động sản đầu tư	11	8.791.149.479	9.499.792.725
231	Nguyên giá		34.025.081.893	34.025.081.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.233.932.414)	(24.525.289.168)
240	Tài sản dở dang dài hạn		18.101.477.634	17.142.187.134
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12	14.028.103.879	14.038.129.179
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.073.373.755	3.104.057.955
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.594.919.979.400	1.594.413.699.919
251	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	279.022.490.857	274.221.645.713
252	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	489.195.976.048	493.158.879.348
254	Kỳ phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(e)	(1.771.840.022)	(94.997.894)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	915.214.258.719	490.460.753.854
260	Tài sản dài hạn khác		12.128.591.642	10.302.482.890
261	Chi phí tài trợ dài hạn	6(b)	4.271.348.308	3.814.149.163
268	Tài sản dài hạn khác	6(b)	7.857.243.333	7.488.333.727
270	TỔNG TÀI SẢN		7.373.997.845.841	6.994.391.424.909

Các tài sản khác nhau có thể cùng là tài sản thuộc phạm vi của một nhóm hợp nhất giữa năm (Q) này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B.04a - DNPNT

**BẢNG CÂN ĐỐI MÃ TÀI SẢN HỢP NHẤT (CỘNG HỮU SỰ)
(TIẾP THEO)**

Mã số	Tên tài sản	Đơn vị tính	Tại ngày	
			31/12/2022 USD	31/12/2021 USD
280	NG PHỤ TRÁ		4.121.171.763.943	1.883.041.181.264
310	Nợ ngắn hạn		4.118.708.880.533	1.884.241.811.708
311	Phải trả cho người bán	13	1.373.333.034.064	632.984.370.004
311.1	- Phải trả về tập đoàn bảo hiểm		2023.703.889.418	872.408.589.823
311.2	- Phải trả về các người bán		709.833.150.440	272.496.104.503
312	Người mua từ liên trước		184.188.678	1.882.381.038
313	Thuế và các khoản phải nộp khác nước	14(0)	22.289.131.243	11.898.458.743
314	Phải trả người lao động		1.558.005.878	21.504.021.208
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		182.200.808	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15(a)	31.082.724.148	48.492.211.804
319.1	- Khoản chi trả bảo hiểm cho người thuê	15(a)	11.433.683.819	3.711.386.011.883
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	58.120.000.968	12.832.038.840
322	Cứu恤 thường phải lợi	-7	237.799.971.404	58.879.301.148
329	Dự phòng nghĩa vụ	-8	2.337.774.952.888	1.823.201.458.881
329.1	- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tài sản miễn		1.243.108.804.894	1.071.821.888.181
329.2	- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tài sản miễn		1.429.120.618.590	1.588.534.378.009
329.3	- Dự phòng cho đồng tồn		665.545.529.404	152.179.208.700
330	Nợ dài hạn		292.894.400	2.798.837.888
331	Phải trả dài hạn khác	13(0)	292.894.400	2.798.837.888
400	VĂN CHỨNG CHỨ		2.809.886.238.721	1.187.341.879.848
410	Văn chửi số hiệu		2.809.886.238.721	1.187.341.879.848
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	1.313.758.378.080	3.118.739.378.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông và quyền biểu quyết		1.313.758.378.080	3.118.739.378.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	899.098.533.280	994.384.837.200
413	Quỹ đầu tư phát triển	20	21.857.208.081	21.157.838.059
414	Quỹ dự trữ rủi ro	21	1.340.70.633.080	13.024.837.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	22	7.026.432.828.480	652.774.879.713
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước		288.821.883.718	378.589.879.270
421b	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế từ phân kỳ		1.140.148.780	374.371.797.804
422	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	23	344.812.882.982	34.799.374.880
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.078.991.838.664	1.994.384.828.908


 Nguyễn Thanh Công
 Người lập


 Lưu Thị Việt Hòa
 Giám đốc


 Tổng Công ty
 Cổ phần
 Bảo Hiểm
 Quốc gia
 Việt Nam
 Mã Kế toán Đăng
 Ký Tổng Giám đốc
 Chức vụ được ủy quyền
 Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NHIÊN SỰ
(TIẾP THEO)

Mã số	Các chỉ tiêu hoặc bảng cân đối kế toán	Đơn vị	Tại ngày	
			30/06/2020	31/12/2019
I.	Người là các loại			
	Cổ phần	USD	1.310.080,56	3.890.044,67
	Công nợ	USD	349,11	39,19
	Yên Nhật	JPY	43.779,08	43.775,08
	Đô la Singapore	SGD	3.480,00	440,18
	Đông Á	GBP	5.700,00	5.770,51
	Cộng các nước Châu Âu	EUR	210.701,71	127.180,70


Nguyễn Xuân Cường
Người lập

Ban Trị Sự Việt Nam
Kế toán trưởng

Mai Xuân Cường
PHÍ Tổng Giám đốc
 Chức ký được ủy quyền
 Ngày 14 tháng 6 năm 2020

BẢNG CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP THẤT GIỮA NIÊM ĐỘ

PHẦN I - BẢNG CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lý do tăng giảm kết thúc kỳ so tháng 9 năm	
			2020 VNĐ	2019 (Phân loại kỳ) VNĐ
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		871.848.849.204	884.921.121.728
11	Doanh thu kinh doanh tài động sản đầu tư		1.010.218.927	8.027.427.841
12	Doanh thu hoạt động tài chính	27	623.780.418.727	148.511.584.028
13	Thu nhập khác		227.280.454	544.426.393
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		819.927.348.811	641.220.090.818
21	Giảm vốn đầu tư tài sản đầu tư		721.880.203	947.871.884
22	Chi phí hoạt động tài chính	28	26.028.889.827	12.840.724.848
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	28.971.813.844	30.220.929.859
24	Chi phí khác		228.340.550	515.328.453
25	Phân lợi nhuận hoặc lỗ công ty liên kết		19.214.824.108	20.875.511.298
27	Kết chuyển chi phí hoặc doanh thu hoạt động kinh doanh từ tài khoản tài sản của kỳ trước		(381.021.791)	-
30	Tổng lợi nhuận trước thuế hoặc tổn thất		146.828.881.262	155.826.771.881
51	Thuế TNDN hiện hành	50	25.325.230.307	20.348.927.287
52	Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		121.503.650.955	135.477.844.594
70	Lãi cơ bản trên vốn cổ phiếu	21	878	581

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Phương
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chức vụ được ủy quyền
ngày 14 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO HẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUỐC MIỀN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN I – BÁO CÁO HẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUỐC MIỀN ĐỘ THEO QUÝ ĐỢN

Số số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VNĐ	2019 (Phần so sánh) VNĐ
1	Doanh thu phí bảo hiểm	22	1.271.791.104.226	1.645.764.528.488
1.1	- Phí nhân thọ bảo hiểm		1.438.269.828.829	1.178.771.428.799
1.2	- Phí dự phòng phí bảo hiểm tương đương bảo hiểm gốc		783.985.821.703	130.087.908.290
2	Phí nhượng lại bảo hiểm	23	520.981.840.828	215.074.188.443
2.1	- Phí phí nhượng lại các bảo hiểm		540.511.314.828	528.680.520.207
2.2	- Phí dự phòng phí nhượng lại các bảo hiểm		71.520.476.028	4.993.268.880
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		7.647.731.261.426	8.231.084.388.684
4	Hòa bằng nhượng lại bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		9.282.231.888.728	1.384.451.771.785
4.1	- Doanh thu nhượng lại bảo hiểm		111.817.028.468	113.228.228.553
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	11.350.278.300	26.908.547.271
5	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		871.941.849.324	884.824.137.383
6	Chi phí thường	25	393.881.781.822	484.987.828.880
6.1	- Phí chi phí thường	25	881.848.780.822	494.987.028.880
7	Thuế bổ thường nhượng lại bảo hiểm	25	373.604.995.708	534.484.087.243
8	Chiếm bằng dự phòng bồi thường nhượng lại bảo hiểm	25	(68.547.980.283)	84.750.710.408
9	Chiếm bằng dự phòng bồi thường nhượng lại các bảo hiểm	25	(143.570.980.008)	1.229.882.407
10	Tổng chi phí thường và chi phí bồi bảo hiểm	25	785.966.888.881	228.031.088.638
11	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh		4.985.082.827	6.541.228.930
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		811.371.888.421	608.981.288.213
12.1	- Chi phí tạo lập bảo hiểm		88.207.228.828	384.488.487.778
12.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	28	71.087.730.878	71.495.827.880
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		841.927.649.511	6.415.534.065.848
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		81.021.189.281	21.998.040.881
15	Doanh thu kinh doanh tài trợ tín dụng		4.911.015.087	4.827.478.841
16	Chi phí tài trợ tín dụng		73.268.284	84.919.528
17	Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng		1.277.388.774	4.888.899.247

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một phần không thể tách rời và chính hợp nhất của báo cáo này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Số lô	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ cuối tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 (P1) VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	27	125.740.480.757	145.515.500.525
24	Chi phí hoạt động tài chính	23	26.495.885.857	12.643.735.449
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		99.244.594.900	132.871.765.076
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25.871.575.044	33.223.569.553
28	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		123.792.896.853	99.648.195.523
31	Thu nhập khác		317.095.494	544.499.353
32	Chi phí khác		248.332.558	215.305.852
40	(Lãi)/chi phí nhận khác		(8.237.064)	29.883.511
40.1	Phần lợi nhận thuần trong công ty liên kết		19.2.4.854.108	15.876.518.290
40.3	Kế chuyển chênh lệch trong hoạt động báo cáo tài chính theo kế toán công ty	10(3)	(283.001.781)	-
40	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		142.513.022.362	131.000.778.622
41	Thuế TND hiện hành	33	23.345.230.357	33.549.187.287
42	Thuế TND hoãn lại		-	-
40	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		119.167.792.005	97.451.591.335
Phần lỗ cho				
41	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty		119.518.952.552	132.485.437.072
42	Lỗ sau thuế của các đơn vị liên kết		(351.160.550)	(776.845.737)
43	Lãi hoặc lỗ từ phân	21	470	881

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Vũ Hoa
Kế toán trưởng



Lưu Thị Vũ Hoa
 Phó Tổng Giám đốc
 Chức vụ được ủy quyền
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ĐẦU NĂM/QUÝ
(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Thuyết minh	Kỳ sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 03 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm nguyên từ tài sản	219.894.882.939	220.994.048.440
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chi mạng tài sản miễn	(189.348.817.494)	(194.412.371.208)
03	Tiền chi trả cho người bảo hiểm	(24.078.808.842)	(23.911.877.938)
04	Tiền chi nộp thuế tài chính doanh nghiệp	(9.888.248.998)	(28.488.107.779)
05	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	598.140.218	1.811.588.774
07	Tiền chi (nhả) cho hợp đồng kinh doanh	(9.519.968.225)	(13.388.771.322)
08	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(26.447.549.422)	11.888.478.967
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Tiền chi để mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản không tài chính	1.296.018.000	584.124.540
03	Tiền chi mua các công cụ nợ dài hạn + khác	(665.795.294.830)	(598.291.008.000)
04	Tiền thu từ tài sản tài chính công cụ nợ dài hạn + khác	491.858.000.000	485.315.148.541
05	Tiền thu từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	29.815.087.714
07	Tiền thu từ đầu tư, cổ tức và lợi nhuận trước thuế	112.183.731.669	108.802.983.488
08	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(71.069.473.261)	(28.631.498.808)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
02	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(97.407.006.722)	(95.746.882.839)
03	Tiền và trong quá trình đầu tư	3	69.951.115.122
			69.950.229.271
04	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(228.198.702)	180.922.461
05	Tiền và trong quá trình xuất tư	3	18.482.884.728
			69.950.118.999

Nguyễn Thành Công
Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình
Phó Tổng Giám đốc
Chi bộ trực tiếp quản
Ngày 14 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA MIỀN ĐÓNG KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**1. ĐẶC ĐIỂM HẠT DÒNG CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON**

Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Tổng Công ty) là công ty sở hữu được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo đơn Giấy phép thành lập và hoạt động số 200/QĐ-KĐKH do ngày 15 tháng 11 năm 2001 do Bộ Tài Chính cấp. Bộ phận Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 260/PĐD64-HĐKH do ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm, thương mại bất động sản và đầu tư tài chính.

Cấu trúc sản xuất kinh doanh thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(a) - Cấu trúc giá trị và đơn vị liên. Chi tiết như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh liên doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ bầu quyết năm 2019
Công ty con Công ty Cổ phần (C/P) Bảo Việt Bảo	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	63,9%	60%
Công ty liên kết Công ty TNHH Bảo Việt Samsung Vina	Bảo hiểm	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty và công ty con có 100 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm 2019**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm 2019 đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định chấp hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm 2019 được lập theo nguyên tắc ghi gốc ngoại tệ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và học nhân kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 20.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm 2019 làm theo không nhằm mục đích trình bày hình ảnh tài chính kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các quốc gia và các thị trường khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán áp dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán áp dụng ở các thị trường khác.

2.2. Năm tài chính kỳ báo cáo

Năm tài chính của Tổng Công ty và công ty con bắt đầu ở ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm 2019 của Tổng Công ty và công ty con được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**TRUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP GIỮA NĂM (P)
CHO KỶ IAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2. CỤC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU THEO:****2.1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và ghi nhận tiền tệ (và các tài khoản) là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng Công ty và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch tài chính như là báo cáo thuế, thanh toán phí nhượng tài sản hữu, hoa hồng nhận tài trợ hoặc chi báo hiểm. Đơn vị tiền tệ được để nhận xét là phí nhận tài trợ hoặc tài sản hữu tài trợ; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong vào khoản tiền tài trợ; và ảnh hưởng chi thuế chi phí nhận công, chi phí bồi thường chi phí tài trợ tổng tài sản hoặc các chi phí hoạt động kinh doanh tài báo hiểm khác, vì thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có khoản thu bằng Đồng Việt Nam từ các hoạt động kinh doanh và các khoản bất động.

2.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ tài chính bằng ngoại tệ theo quy định theo một tỷ giá hối đoái giữa đồng tỷ giá mua, bán chuyển khoản trong lịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty và công ty con áp dụng tỷ giá hợp lệ và chính thức không vượt quá 10-15% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung tâm, và không làm ảnh hưởng tổng yếu đến tính chính xác và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung tâm được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình công giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Các loại tỷ giá phát sinh từ các quy định này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí bằng báo cáo tài chính hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa năm đó.

Tài sản bằng tiền tệ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ là nghiệp vụ bằng căn cứ kế toán hợp nhất giữa các đơn vị liên tục được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng căn cứ kế toán hợp nhất giữa các đơn vị. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chính sách tỷ giá hối đoái sinh ra việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa năm đó.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu lợi ích chi phối từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường là làm tài sản của đơn vị hơn một nửa quyền biểu quyết (do tồn tại và tích lũy hữu của quyền biểu quyết làm bằng đang được học thì hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét thì cũng ghi việc). Tổng Công ty và quyền kiểm soát doanh nghiệp theo những Công ty con được hợp nhất trên cơ sở ngày quản lý tài sản và chi phí giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất được thực hiện từ quyền kiểm soát những cơ sở.

TRUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ LÂU THẮNG KẾT TÍNH NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được chỉ thành và các khoản nợ phải trả để thanh toán hoặc để mua nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, đồng với các chi phí liên quan trao đổi liên vào mua. Các tài sản xác định được nợ phải trả và những khoản nợ xác tăng đã được mua như thế liên hợp một liên doanh được xác định trước hay theo giá trị hợp lý tại ngày mua không phải liên hệ của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua và với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xác là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua không phải hợp lý thì sản phẩm liên hợp chi phí mua, phần chính được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa năm độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản tài, các khoản nợ mua được hạn phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

C tính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần để để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nhập và rút lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách chia các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát ngang như nghiệp vụ với các bên liên thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị ở mua lại tại ngày mua.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bầu quyết ở công ty đó. Các thành viên và các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty và công ty con vào công ty liên kết tạo nên lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư, lợi thế thương mại giảm giá trị tài sản tự do.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia cho tất cả đơn vị và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa năm độ. Các khoản thay đổi kỳ kế sau khi điều chỉnh các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khoản lỗ trong các công ty liên kết cũng được vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết. Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt quá từ khi đã thanh toán sự hoặc sẽ thanh toán từ các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản vay hay nợ được thực hiện từ các giao dịch nội bộ của Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tại mức trong ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo sự định hướng của hệ thống.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP QUÝ NĂM 03
CHO Ý SẦU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2. Các chính sách kế toán chủ yếu tiếp theo:****2.1. Hệ thống và đơn thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty và công ty con áp dụng hình thức một bộ chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế (PNH) sinh.

2.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.3. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của Khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tên chủ bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm các chi thuộc tái bảo hiểm phải thu ở các công ty bảo hiểm gốc, khoản phải thu, bồi thường nhượng tái bảo hiểm, khoản phải thu phí hoa hồng nhượng tái tại bên được bồi cứu kỹ
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thường nhật phát sinh từ giao dịch sinh hàng hóa và cung cấp dịch vụ nghiệp vụ hoạt động kinh doanh bảo hiểm và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có liên quan nhượng, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Để phòng các khoản phải thu chủ nợ được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu cần có vào thời gian quá hạn sẽ có gốc theo hạn kế hoạch của Bảo lãnh đến vào giá hạn nợ giữa các bên), hoặc các công ước tái bảo hiểm, liên có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu dự, phân bổ tài sản hạn và đối hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa miễn nợ cần có theo kỳ hạn, còn lại xóa các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa năm dự.

2.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện bao gồm hàng hóa gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở tính toán giá quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được tăng từ chi ở lại được và trong thời hạn kỳ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kết doanh bình thường trừ chi phí ước tính để mua sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Để phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗ thời, đảm bảo thuần và bù đắp, chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

**TRUYẾT MINH BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊM KÝ
CHỌN KÝ LẤU THẮNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2. CÁC CHỈ SỐ BÁC KẾ TOÁN CHỦ YẾU THEO****2.10. Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ dài hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ dài hạn được phân loại là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và Công ty con có ý định và có thể nắm giữ dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành có bước phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm bắt đầu được thanh toán từ việc kết tạo công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ dài hạn khác. Các khoản đầu tư này bao gồm các khoản ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc mua bán vào và thoát đầu và từ bỏ các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ dài hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Tính khác giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán mà và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập bằng cùng số giá trị ghi ở báo cáo đầu tư nếu các khoản đầu tư tăng giá trị kỳ ủy thác. Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi ở một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư được báo cáo giá trị từ cuối ngày kết thúc kỳ kế toán do các kỳ ủy thác trung lập.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công ty vốn mà đơn vị khác không nắm quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát không có ảnh hưởng đáng kể đối với báo cáo tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc mua bán vào và thoát đầu và từ bỏ các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đang bị giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPC chưa niêm yết), Ban Tổng Giám đốc của công ty giao dịch của cổ phiếu giao dịch tại ngày báo cáo (hoặc phiên trước liền kề trước) tương đồng giao dịch vào ngày báo cáo) đã thực hiện ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA MÙN QUÝ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**2 CÁC CHỈ SỐ CHÍNH KẾ TOÁN CHỦ YẾU TIẾP THEO****2.13 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Dự phòng giảm giá đầu tư giá trị vốn (chưa khấu trừ) (tiếp theo)**

Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng Công ty nhận thấy tư là lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà làm Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ sự đoàn tụ khi đầu tư là do Tổng Giám đốc thực hiện xem xét tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán của kỳ kế toán hiện tại hoặc năm gần nhất để với tất cả các khoản đầu tư là ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Chiến lược giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng để lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ tính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.14 Kỳ quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty trích kỳ quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, (không kỳ quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi kỳ quỹ và được trả lãi khi chấm kỳ hoạt động. Tiền kỳ quỹ sẽ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi kết thúc thanh toán bị thiếu hụt vì phải đền bồi. Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2.15 Tài sản cố định ("TSCĐ")**TSCĐ đã khấu trừ TSCĐ vô định**

TSCĐ được phân tích theo nguyên giá trị khấu hao kỳ tính. Nguyên giá trị bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đầu việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá trị TSCĐ nếu các chi phí này chủ yếu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sửa chữa, kinh doanh trong kỳ tính.

Khu vực

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trị của trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao cơ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật liễn tốc	4%/năm
Phương tiện vận tải	17%/năm
Thiết bị văn phòng	25%/năm
TSCĐ khác	30 - 50%/năm
Phần mềm kỹ thuật tài chính	20%/năm

Taxot lệ

Lãi hoặc lệ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ MỘT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU TIẾP THEO****2.12 Tài sản có định kỳ (TSCĐ) (gấp theo)***Cải phí xây dựng cơ bản số bằng*

Cải phí xây dựng cơ bản để dùng để tăng giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng (như vụ mua nhà siêu việt, các thuê hoặc quản lý, hoặc chi phí từ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm cả bộ chi phí cần thiết để xây dựng nhà hoặc area nhà, chi phí, mở rộng hay tăng là là kỹ thuật công nghệ mới chi phí này được ghi chi thất là. Khi mua các công trình xây dựng, công giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khấu trừ để sản xuất cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuế tài sản

Thuế loại động là loại hình thuế TSCĐ mà phần lớn số n và lợi ích gắn liền với quyền sử hữu của tài sản thuộc sở hữu của chủ, khách hàng bán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào các kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa năm là theo phương pháp dương thẳng dựa trên thời hạn thuế loại động.

2.14 Bất động sản đầu tư

Mục đích của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (bản hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc trả nợ hợp lý của các khoản đầu tư ra theo với để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này phải phát sinh tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thể nhận được liên quan đến ghi nhận là chi phí sửa chữa, kinh doanh trong kỳ này.

Khoản sau

Bất động sản đầu tư nằm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp dương thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 20 năm.

Tham chiếu

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thanh lý hoặc giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HDD) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng mục tiêu hoặc cộng đồng kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hợp đồng này có thể được đồng tầm với bất kỳ các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc liên kết kinh doanh trong số các bên tham gia.

HDD có thể được thực hiện với hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số loại hình kinh doanh. Các bên tham gia trong HDD có thể thỏa thuận của doanh thu chia sẻ phần lợi nhuận sau thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2020
CHỖ KÝ SẮC THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU TIẾP THEO****2.15 Chi phí tài trợ**

Chi phí tài trợ bao gồm chi phí hoa hồng chi trả phân bổ, phí từ công cụ, dụng cụ là vật dụng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và công ty con. Các chi phí này được ghi nhận theo yếu góc.

Chi phí hoa hồng chi trả phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc kỳ và tuân theo phương pháp tỷ lệ trong công và phân bổ ngược lại nhận lãi báo hiệu chi trả được hưởng (Thuyết minh 2.20) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tài bảo hiểm	
	Chỉ 1 năm	Từ 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường đi và đường hàng không)	20%	50%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	50%

Đãi và các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trước đây được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tiêu dùng xác định.

2.17 Phí phát ra

Các khoản nghiệp vụ tài trợ được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phí tài trợ hợp đồng bảo hiểm là khoản phí trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tài bảo hiểm;
- Phí tài trợ khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và
- Phí tài trợ khác gồm các khoản phải trả mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, tài cung cấp dịch vụ.

Các khoản nghiệp vụ tài trợ được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa tài sản cố định có thời kỳ hạn chờ tại các các khoản phải trả tại ngày kết thúc cân đối kế toán hợp nhất (xem bản đề).

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và nhận được từ người bán hàng kỳ báo cáo nhưng chưa bị thanh chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ số 01, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc hình thức phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ sẽ có thể bị ảnh hưởng đáng kể về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghiệp vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản tài sản đồng tăng tương lai.

**TRUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP GIỮA NĂM 2017
CHỌN KÝ SẴU THẮNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU THEO:****2.10 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được lập lên cơ sở các khoản chi phí dự (trình bày thành các nghĩa vụ nợ, nếu liên hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được lập lên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phải đảm nhận những đánh giá liên hệ tương liên hệ về giá trị thời gian của tiền và tài sản có thể có các khoản nợ do, Các tỷ lệ chiết khấu do liên hưởng của số ở thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chính sách giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lấy chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận theo toàn phần giảm chi phí tài chính kinh doanh trong kỳ.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam người lao động của Tổng Công ty và công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực ở do Tổng Công ty rồi đi thời gian người lao động đã làm việc vào các đơn vị khác theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được tính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng của mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân hàng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của các tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa năm đó này. Khoản tiền trước khi được sử dụng sẽ dùng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty thường ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nếu trên cơ sở dự đoán Thông tin số 183/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

2.21 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phán đoán và chương trình mà Chuyên gia tìm kiếm được chỉ định của Tổng Công ty xác lập để đảm bảo sẽ được Bộ Tài chính phê duyệt và các quy định và hướng dẫn riêng.

- Thông tư số 80/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 5 năm 2017 (thay thế Thông tư 125/2012/TT-BTC) về
- Công văn số 2719/TC-QL,ĐH do Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 3 năm 2016, Công văn số hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Công văn số 2134/TC-QL,ĐH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2016, Công văn số hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2016.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP CÁNH NĂM 2022
CHỖ LỖ SẴM THẨM KẾT THỰC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2. CỤC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21. Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng ph. chưa được hưởng

Tài bảo hiểm y tế nhân thọ

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhân tài bảo hiểm và mệnh giá bảo hiểm được tính trên tổng phí bảo hiểm thuộc tài bảo hiểm được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tài bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm
Bảo hiểm về chuyển hàng hóa (quảng cáo, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	50%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	50%

Tài bảo hiểm khác đó

- Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm có thời hạn 1 năm từ trước, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bảng 10% tăng chi bảo hiểm thuộc tỷ lệ toán cho từng loại đồng tài bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở trước tài tự hàng năm kể trước ngày 30/03/TT-BTC, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bảng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc tỷ lệ toán cho từng hợp đồng tài bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm sau ngày 30/03/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định.

b) Dự phòng bổ thường

- Dự phòng bổ thường cho các tổn thất là phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng điều cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập vào tổng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số dư bổ thường cho từng và tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường ngay người tài bảo hiểm nhưng điều cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bổ thường cho các tổn thất là phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (TINP) được Tổng Công ty trích lập bằng 7% tổng chi bảo hiểm thuộc tỷ lệ toán đối với tổng nghiệp vụ bảo hiểm.

c) Dự phòng chi động tồn

Tổng Công ty theo hạn trích lập bằng năm theo tỷ lệ 1% thuộc mức phí bảo hiểm phí trả theo tổng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của tỷ lệ toán.

**THUYẾT MINH BẢO LÃO TÀI CHÍNH HỢP HIỂM CHỮA NHIỄM (P)
CHỖ CỠ MÀU THẮNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2. CỤC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21. Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(a) Dự phòng đảm bảo dân số**

Dự phòng đảm bảo dân số được trích lập theo từng loại hình tài bảo hiểm như sau:

- Tài bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty hạch toán trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi tổng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.
- Tài bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% (tính nhạntruoc thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 8% của phí nhận lại bảo hiểm nhân thọ thu được trong kỳ kế toán của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Bộ Tài Chính ban hành biểu (4) chuẩn mực kế toán theo quốc định số 100/2003/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực kế toán số 17 ("Vấn 17") – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo dân số phải được lập tập tục trích lập với chuẩn dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm "các giao dịch bất thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm tương tự tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính"

Tuy nhiên, để Bộ Tài Chính vẫn cho các bên hành động tự nguyện dân số hiện VAS 9 và theo Nghị định 73/2017/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2017 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm dân số bằng năm với tỷ lệ đã nêu trên.

(a) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tài bảo hiểm sức khỏe (từ các hợp đồng tài bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật (tài sản bộ như viên)
 - Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ số 1/5
 - Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán (từ 1 năm trở xuống, tính từng hàng năm): Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc khóa toán. Trong nội trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo tỷ số 1/5
- Đối với hợp đồng tài bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật (tài sản bộ như viên), Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng nghiệp vụ theo công thức đồng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{PHI bảo hiểm : Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tài sản bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tài sản bảo hiểm}}$$

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP QUÝ NĂM 2020
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHẾNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Đánh giá hợp đồng chưa được hưởng**

Đánh giá hợp đồng chưa được hưởng được tính ngược Tổng Công ty vào định tại thời điểm là thời kỳ kế toán theo phương pháp tỷ lệ trong tổng với phần phí thuộc tài sản chưa được ghi nhận (Thuyết minh 2.21(a) như sau:

Loại hình hợp đồng	Tỷ lệ hợp của hợp đồng đã bảo hiểm	
	Dưới năm	Tên : năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường ống và đường hàng không)	20%	55%
Các loại hình khác	50%	55%

2.23 Hợp đồng hoàn đổi

Các hợp đồng hoàn đổi là các đơn hàng đã thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá xác định trước. Tại ngày kết luận của năm tài, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời Tổng Công ty tách toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mua phải trả. Là là phần sinh ở các hợp đồng hoàn đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo hình hợp đồng.

2.24 Văn chủ số tiêu

Văn gặp của văn chủ số tiêu được ghi nhận dựa trên khoản văn gặp thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân bổ hàng quý làm doanh lợi hoặc lỗ sau thuế theo nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.25 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ tự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bất biến

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2013/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2013, Tổng Công ty phải trích 0% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bất biến. Mục đích là của quỹ dự trữ bất biến là dự phòng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư, điều đầu của Tổng Công ty. Căn cứ vào nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCS/2008 là ngày 28 tháng 4 năm 2008 và số 08/NQ-ĐHĐCS/2008 quỹ đầu tư phát triển được trích lập với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế hàng năm và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP QUỐC TẾ
CHO CỠ MÀU THƯỜNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2. Các chính sách kế toán chủ yếu tiếp theo:****2.25. Phí bảo hiểm nguyên cấp theo:****(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế THON của Tổng Công ty và được cấp và đóng phí duy trì tại Đại lý đóng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.26. Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu phí nhận tài bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tài bảo hiểm được ghi nhận khi theo sản phẩm (2) đầu tiên sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tài bảo hiểm được xác lập; và
- bằng thanh toán vì nhận tài bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tài bảo hiểm.

Vào ghi nhận này được thực hiện theo quy định trong Thông tư 50/2017/TT-BTC đối với doanh nghiệp tài bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm vượt mức bổ sung, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu ghi tài lập bằng tài số tiền mà các nhà nhượng tài bảo hiểm đồng ý khi phục vụ tổng mức tối thượng ban đầu. Các cứ ghi nhận của doanh thu phí tài lập là bằng thanh toán và nhận tài bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tài bảo hiểm đối với các tổn thất và vượt chi bổ sung. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tài lập đối với những tài thất đi xác ra nhưng chưa được bồi thường.

(b) Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm

Từ việc thanh toán các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận ở các công ty nhận tài bảo hiểm, Thu nhập này được trình toán báo cơ sở ghi báo hiểm gặp nhượng tài và được ghi nhận vào công kế tài sản quý mà phí nhượng tài các tài sản tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập phí cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty và công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO CỠ LÂU TRƯỜNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 6 NĂM 2021**2. CẤU CHỨC SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU TIẾP THEO:****2.27. Phí nhượng tài bảo hiểm**

Phí nhượng tài bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (khi doanh nghiệp giao niên độ) như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tài bảo hiểm đã ghi nhận. Phí nhượng tài bảo hiểm được ghi nhận chi số mỗi tài (2) đầu tiên sau đây:

- với giao tế bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các công ty nhận tài bảo hiểm (trước năm 2019);
- bằng thanh toán vì nhượng tài bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tài bảo hiểm.

Nhiệm vụ nhượng tài bảo hiểm không làm giảm bớt nhiệm vụ của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong tương hợp các công ty nhận tài bảo hiểm không vì khả năng loại thành vào nghĩa vụ các hợp đồng hợp đồng tài bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm vượt niên độ thường, Tổng Công ty ghi nhận phí ghi lập phải trả. Đây là số tiền mà nhân tài bảo hiểm đóng để, độc lập là tổng mức bồi thường ban đầu. Các chi phí nhận của phải trả lập phải trả là bằng thanh toán về nhượng tài bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tài bảo hiểm đối với các số tài đã được chi bởi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tài lập phải trả đối với những tài đã chi và nhượng (nếu được) bởi thường.

2.28. Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tài bảo hiểm cho Tổng Công ty. Các chi phí này: tính toán và ghi nhận của năm phải nhận tài bảo hiểm và phải sinh.

2.29. Chi phí bồi thường

Các khoản chi phí bồi thường nhận tài bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng hồng báo tài bảo hiểm của các nhà tài bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp nhận bồi thường.

2.30. Thu bồi thường từ nhượng tài bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tài bảo hiểm là các khoản bồi thường phải sinh được thu từ các công ty nhận tài bảo hiểm theo số tài, khoản trong thanh toán tài bảo hiểm.

2.31. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phải sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ tiền quản lý vào hoạt động đầu tư tài chính; chi phí sinh lãi đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phải sinh khi bán ngoại tệ tỷ lệ tỷ giá hối đoái.

2.32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về trong niên độ kế toán quản lý, chi phí công nghệ thông tin, chi phí hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác.

TRUYỆT MINH BẠO CÁC TÀI CHÍNH HỢP NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ LẤU THẺ MẮT KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế THCH bao gồm các bộ số thuế THCH tính trên thu nhập chịu thuế THCH từ số các khoản thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chịu ký tiếp ứng và mặt khác thuế lợi tức. Chi phí thuế THCH bao gồm chi phí thuế THCH hiện hành và chi phí thuế THCH hoãn lại.

Thuế THCH hiện hành là số thuế THCH phải nộp hoặc thu hệ được (nếu đơn thu nhập chịu thuế là thuế suất thuế THCH của năm hiện hành. Thuế THCH hiện hành ở thuế THCH hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí thì các định kỳ nhận hoặc ở các kỳ phát sinh, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh bởi một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong công khai tiếp kỳ kế.

Thuế THCH hoãn lại được tính dựa để dự trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và công bố thuế THCH của các khoản mục này. Thuế THCH hoãn lại thông được ghi nhận khi nộp thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phải trả từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà các định kỳ không phải là các định kỳ nộp doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc tự nguyện tìm thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế THCH hoãn lại được tính theo thuế suất áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán qua niên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bằng căn cứ là toàn hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế THCH hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế THCH trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.34 Các bên liên quan

Doanh nghiệp, các cá nhân, tổ chức hay gắn liền quản lý hoặc nhà đầu tư, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và công ty con hoặc chia sẻ tầm soát của Tổng Công ty và công ty con hoặc cùng sự kiểm soát với Tổng Công ty và công ty con, bao gồm các công ty mẹ, công ty con, và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, bao gồm nhà đầu tư tập thể và các bên liên kết của Tổng Công ty và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và công ty con, không có nhân quản lý chủ chốt tạo nên tầm soát đối của Tổng Công ty và công ty con nhưng thành viên nổi bật trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này công ty con là bên liên quan.

Trong việc xác định mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA MÙN QUÝ
CHO KỲ LÃNH THỜI KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU TIẾP THEO****2.28. Nguyên tắc kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất được tiến hành để tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho thành viên thuộc các nhóm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước định và giả định ảnh hưởng đến số liệu và nội dung, tài sản và việc tài trợ hay các khoản nợ phải trả và chi phí liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu và doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ bao gồm:

- Chi phí hoa hồng dựa trên số (Thuyết minh 2.18);
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.3);
- Doanh thu hoa hồng dựa được hưởng (Thuyết minh 1.22);
- Dự phòng các khoản phải thu thuế 30% và dự phòng các khoản phải chi (Thuyết minh 1.0 và 2.16).

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai về ảnh hưởng trọng yếu, chi báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ của Tổng Công ty và công ty con và được Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

3 TÊN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tiền mặt	1.304.825.546	1.300.421.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.114.055.948	10.898.794.222
	<u>65.418.881.494</u>	<u>12.199.215.312</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III, NĂM 2023
CHỌN KÝ SÁCH THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 8 NĂM 2023

Đơn vị: tỷ đồng • VNĐ

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30/08/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	173.807.022	-	173.807.022	-
				(173.807.022)

(b) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/08/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng (i)	2.127.000.000.000	2.127.000.000.000	2.048.580.000.000	2.058.870.000.000
Tiền gửi ngắn hạn (ii)	378.930.000.000	(7)	1.800.000.000	(7)
Quy định khác (iii)	199.491.971.476	199.491.971.476	487.042.482.704	487.042.482.704
	2.704.421.971.476	(7)	2.335.622.482.704	(7)
				(5.000.000.000)

i. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gửi tiền 3 tháng và tiền gửi có kỳ hạn gửi tiền 6 tháng tính từ ngày 30 tháng 8 năm 2023 tại các ngân hàng Thương mại trong nước với mức lãi suất từ 0,3% đến 7,7% năm.

ii. Tiền gửi của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 8 năm 2023 với mức lãi suất từ 2,2% đến 7,2% năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI KHOẢN QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHIẾU MIẾNG
CHỌ KỲ SÁU THÁNG HẾT NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Đơn vị: tỷ đồng - VNĐ

4. MUA TÀI SẢN HỢP NHẤT THUẬN

Bổ Các khoản đầu tư có chính quyền hợp (tập thể)

B. Các khoản ủy thác đầu tư của Bộ Tài chính Hợp đồng ủy thác lý với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việtcombank (VICOF), Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Tài chính Quốc tế Việt Nam (VICOT) và Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (VICOF), và một hợp số khác để đầu tư bằng hình thức ủy thác lý tài sản cho các quỹ đầu tư và các quỹ đầu tư khác của Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (VICOF) và các quỹ đầu tư khác của Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (VICOF) theo các điều kiện sau:

	Số dư gốc VNĐ	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VNĐ	Số dư trên số tài ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Chi phí tài sản công ty ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Dự phòng tổn thất VNĐ
VCBF	90.000.000.000	11.704.704.024	90.000.000.000	90.000.000.000	-
SGBM	80.000.000.000	11.118.044.721	79.886.919.279	82.790.374.966	(76.125.943.114)
VCV	90.000.000.000	(993.871.249)	29.308.048.734	31.318.713.987	-
	140.000.000.000	(9.588.668.521)	198.994.927.979	193.999.267.997	(76.125.943.114)
(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				306.000.000 VNĐ	311.200.000 VNĐ
				279.000.000.000	274.801.240.773
				403.199.000.000	403.199.000.000
				681.179.260.700	678.107.221.759

Đầu tư vào công ty liên kết
Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020
CHỖ KÝ SẴN THÁNG HIẾT THỨC NGÀY 30 THÁNG 8 NĂM 2020

Đơn vị: tỷ đồng - VNĐ

4. BẢO TỬ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Bảo trợ giúp vốn của công ty bảo trợ (tiếp theo)

Điền đúng số dấu trừ giúp vốn vào công ty liên kết trong bảng cơ sở.

	30/08/2019 VNĐ	31/03/2019 VNĐ
Số vốn nhận	274.081.848.713	328.842.051.150
Phần lợi thuộc về công ty bảo trợ	10.214.884.108	28.808.704.782
Có tác nhân được	118.144.292.182	(32.580.347.188)
Có mặt người nhận	376.152.440.639	374.851.844.743

Số vốn nhận

Phần lợi thuộc về công ty bảo trợ

Có tác nhân được

Có mặt người nhận

Điền số dấu trừ giúp vốn vào công ty liên kết của công ty bảo trợ. Nếu có thì điền số dấu trừ vào phần số tiền của công ty bảo trợ. Nếu không có thì điền số tiền của công ty bảo trợ vào phần số tiền của công ty bảo trợ.

	Tại ngày: 30/08/2020		Tại ngày: 31/03/2019	
	Ghi số VNĐ	Ghi số báo lý VNĐ	Ghi số VNĐ	Ghi số báo lý VNĐ
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Việt	39.096	130.409	78.846	130.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Việt	38.418.000.000	32.982.800.000	38.418.000.000	68.240.388.000
Phân lợi thuộc về Công ty Bảo Việt	10.000.000.000	(1)	10.100.000.000	(1)
Công ty CP Bảo hiểm Tokio Marine	17.000.000.000	(1)	17.000.000.000	(1)
Công ty CP Bảo hiểm nhân thọ Việt Nam	30.000.000.000	68.000.000.000	30.000.000.000	68.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm nhân thọ Việt Nam	30.000.000.000	(1)	30.000.000.000	(1)
Công ty CP Bảo hiểm hàng không Việt Nam	276.000.000.000	704.700.700.000	276.000.000.000	874.044.000.000
Tổng cộng	400.000.000.000	(1)	400.100.000.000	(1)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA HIẾN ĐÓNG
CÔNG TY SỬA THANG MÁY THỨC NGUYÊN TÀI THÁNG 6 NĂM 2020

tiền số ở hàng ngàn • nghìn

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH MIẾP TIỀN

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 31/03/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị giảm giá VND
Tiền gửi có hạn (*)	672.000.000.000	672.000.000.000	-	131.000.000.000	131.000.000.000	-
Tiền gửi dài hạn (*)	180.000.000.000	(*)	-	400.000.000.000	(*)	-
Đầu tư dài hạn (*)	70.214.230.719	70.858.015.000	(1.732.540.000)	108.400.790.254	108.300.802.480	(91.017.004)
Chiếm có quyền sở hữu công cụ tài chính có kỳ hạn ngắn hạn và dài hạn	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Tổng đầu tư tài chính miếp tiền	927.214.230.719	923.858.015.000	(3.356.215.719)	644.400.790.254	640.701.802.480	(36.698.987.774)

(*) Các khoản tiền gửi có hạn kỳ vào tại tiền 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với mức lãi suất từ 7,00% đến 8,00% năm.
 (*) Tại phần tài các ngân hàng trong nước ở phần tại Việt Nam, có thời hạn đáo hạn đến tại kỳ 1 đến 5 năm với mức lãi suất từ 6,30% đến 8,00% năm.

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ các công cụ tài chính có kỳ hạn ngắn hạn và dài hạn có thời hạn đáo hạn các tài khoản hợp đồng vào tại tiền 12 tháng đến 60 ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tổng Công ty đầu tư nắm giữ các tài khoản đầu tư. Chi tiết như sau:

VCSF	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ VND	Giá trị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Dự phòng tài sản VND
VCSF	91.000.000.000	(1.000.000.000)	70.214.230.719	79.999.999.999	(1.172.348.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng công ty nắm các quyền được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính miếp tiền nắm giữ đầu tư này không có giá trị nắm giữ tài sản tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẮC HIỆM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mã số Đ.Đ.Đ. - ĐVPH

THUẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÁI XÝ LÂU TRỮ HẾT THỜI GIẤY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5. PHẢI THU NGƯỜI HẠN CHUK ĐƠN CHỨC (tiếp)

	30/6/2023	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm:		
- Phải thu hoạt động nhận tài bảo hiểm	691.448.028.388	509.720.491.824
- Phải thu hoạt động trung gian bảo hiểm	600.091.800.415	308.035.471.304
- Các tài sản tài trợ	327.431.798.808	280.888.321.897
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tài bảo hiểm	4.193.371.283	4.138.081.247
Phải thu khác của chính hãng	238.305.034.070	307.884.321.640
- Các tài sản đầu tư	730.894.795.174	703.888.482.742
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm ngoài thị trường	76.295.020.600	803.868.090.000
- Phải thu liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư từ PVF (Thủy sản Việt), Các khoản phải thu khác	28.094.977.829	-
	2.473.090.897	1.409.820.929
	1.209.071.303.039	3.991.664.821.196

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Nợ lãi hạn

	30/6/2023	31/12/2021
	VND	VND
Đội các hợp đồng hợp tác đầu tư tại dự án		
- Incom Place (I)	60.149.250.000	60.149.250.000
Phí nhận tài bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm gốc giữ lại	15.733.295.250	15.032.725.518
Phải thu cơ sở và lợi nhuận được chia	6.198.304.690	-
Phải thu vào gói dự án Contraint Complex (I)	7.583.000.000	7.930.000.000
Phải thu từ dự án Contraint Complex (II)	2.577.261.657	2.577.261.657
Phải thu cơ sở dự án Hà Nội Pangoon (II) (Khai)	3.748.762.117	3.748.742.817
	3.385.077.145	1.554.648.370
	17.177.620.179	96.529.908.985

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ IAU THÁNG HẾT THỨC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****8. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)****(a) Hiện tại (gồm toàn)****(i) Dự án Times Plaza**

Thế hiện khoản nợ nợ gốc góp vốn dân cư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0100/00ĐHT-Ticoon Plaza ký ngày 7 tháng 7 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Vinac – Công ty con (“Vinac Invest”), đầu tư vào dự án xây dựng và thế chấp thế chấp theo dự án thực dân cư Times Plaza (Giai Phase 1) dự án số 006 đường Giải Phóng do Công ty Cổ phần Tài chính Đầu tư và Thương mại Thăng Long (Công ty Thăng Long) làm chủ đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng số tiền Vinac Invest đặt cọc để thực hiện đầu tư dự án Times Plaza (Giai Phase 1) là 149.250.000.000 đồng, trong đó bao gồm 713.4574.000 đồng mà Tổng Công ty đã chuyển giao cho Vinac Invest để thực hiện đầu tư dự án này.

Theo Quyết định số 14/2019/QĐST-KOTM của Tòa án nhân dân Quận Thanh Xuân (Hà Nội) ngày 11 tháng 11 năm 2019 (“Quyết định số 14”), công ty Thăng Long sẽ nhận và thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh liên quan đến dự án này là 126.276.661.750 đồng (bao gồm 801.60000.000 đồng gốc và 46.276.661.750 đồng lãi) cho Vinac Invest bằng tiền mặt hoặc chuyển nhượng các tài sản thuộc dự án Times Plaza.

Theo Thỏa thuận thanh toán công nợ ký ngày 30 tháng 12 năm 2019, Vinac Invest đã ký kết hợp đồng mua bán vào ngày 10 tháng 1 năm 2020 với công ty Thăng Long 34 căn hộ thuộc dự án Times Plaza trong đó có 7 căn hộ thuộc địa 1H2.08 hoặc thiện và 27 căn thuộc tòa 1H10 đồng song qui tính toán tiền, sẽ bù trừ cho số công nợ phải trả tương đương 80.812.366.554 đồng.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty Thăng Long vẫn chưa thanh toán song hồ sơ sẽ sang tài các căn hộ cho Vinac Invest Do đó, Tổng Công ty chưa thực hiện ghi nhận tài sản tương ứng với các căn hộ này.

Sẽ công nợ mà Công ty Thăng Long còn phải thanh toán cho Vinac Invest là 62.610.725.260 đồng theo quy định từ được các bên đồng nhất từ Thỏa thuận thanh toán công nợ tại ngày 31 tháng 10 năm 2019 và còn phải chờ thẩm khoản tài sản phát sinh theo số tài sản trên theo Quyết định số 14 của Tòa án.

Sẽ dự gốc và lãi còn lại này Công ty Thăng Long có thể thanh toán bằng tiền mặt hoặc sử dụng tài sản các căn hộ thuộc dự án Times Plaza Tại ngày 31/06/2023 thì chỉ thực hợp nhất giữa niên độ này, các khoản vẫn đang trong quá trình thương thảo.

Theo bản ghi của Ban Tổng Giám đốc ghi từ có thể thu hồi được từ các căn hộ đã được thỏa thuận bù trừ cho hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Do đó, không lập dự phòng cho khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NĂM CỘ
CHỌI KỲ SAI THƯỜNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

B. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Phải thu (phải trả)

(i) Công ty Cổ phần Gaswin Corpco

Cán bộ Hợp đồng số 001 210HDKT từ ngày 10 tháng 10 năm 2009 giữa công ty con và Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Sơn về việc góp vốn để đầu tư xây dự án Gaswin Camptec, Thanh Hóa, công ty con được quyền phân chia các sản phẩm cuối dự án. Trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 10 tháng 10 năm 2012 nếu công ty con không có nhu cầu nhận phân chia số sản phẩm tương ứng với số vốn góp thì công ty con được quyền bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Sơn. Đến ngày 4 tháng 11 năm 2012, công ty con đã có Công văn số 2820/GH-TGT/Thông báo về việc chấm dứt hợp đồng góp vốn, nhưng lại quyết mua cho Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Sơn. Công ty con đã khởi kiện trong năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty con nhận được thu hồi được khoản đầu tư này, do đó Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% vào khoản phải thu này.

(ii) Công ty TNHH Việt Paragon

Bà Dương Ngọc Hà Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng V* còn phải trả công ty con sau khi cầm trả công sự đồng cơ hồ sơ dự án Hà Nội Paragon - Khu đô thị Đào Văn Công. Công ty con đã lập dự phòng cho khoản phải thu này dựa trên suất lệ (Thuyết minh 7 tiếp).

(b) Phải trả

	30/06/2020 TND	31/12/2019 TND
Đã trả hợp đồng mua một số sản phẩm tăng tại dự án Times Plaza (*)	7.658.222.222	7.658.222.222

(*) Đầu tư dài hạn khác là việc hợp tác và khai thác sản phẩm tại dự án "Times Plaza" với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Thăng Long tại số 301 Đường Giải Phóng. Công ty con sẽ được nhận một số sản phẩm tăng có diện tích 10*, 1 m² sau khi có phê duyệt đầu chính sự thành dự án.

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, các thủ tục pháp lý đảm bảo hiệu lực chuyển nhượng của lô đất dự án đang được bên chủ đầu tư hoàn thiện. Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng dự án có tính khả thi. Do đó, không áp dụng chuẩn mực phân loại khoản phải trả, nên tính theo giá trị chính hợp nhất giữa năm 20.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THÀNH VIÊN BÊN CỬA TỪ QUÂN QUẢN LÝ TIỀN ĐÓNG VÀO KẾ TÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020

7 DỰ PHƯƠNG ANH TRU NGUYÊN VÀI KẾ CỐ

	30/09/2020					Thời gian quá hạn
	Số dư phải thu khách hàng có quá hạn VNĐ	Số dư phải thu người bán VNĐ	Số dư phải thu khách hàng khác có quá hạn VNĐ	Dự phòng cho rủi ro VNĐ	Cộng trừ lại VNĐ	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
1) Công ty Cổ phần Bảo Việt Tiền Đông	5.002.710.255	1.004.310.255	5.008.102.505	(4.281.000.287)	817.102.769	Trên 9 tháng
2) Công ty Cổ phần Bảo Việt Tiền Tây	5.008.205.434	1.004.311.814	7.013.000.004	(7.203.400.287)	509.400.517	Trên 3 năm
3) Công ty Cổ phần Bảo Việt Tiền Bắc	11.320.071.764	(8.385.384.809)	1.935.000.000	(818.000.000)	1.302.000.000	Trên 9 tháng
4) Công ty Cổ phần Bảo Việt Tiền Nam	2.121.040.200	(2.008.000.000)	1.113.000.000	(879.120.000)	405.144.000	Trên 1 năm
5) Công ty Cổ phần Bảo Việt Tiền Trung	7.953.000.700	(7.923.000.000)	6.029.104.304	(4.248.170.000)	1.881.000.000	Trên 9 tháng
	26.357.060.347	(19.426.384.827)	20.625.487.500	(17.405.626.867)	6.226.676.500	
Phải thu ngắn hạn khác						
1) Dự án Corusair Campus	10.077.541.087	-	-	(10.077.541.087)	-	Trên 3 năm
2) Dự án Hà Nội Paradise	3.463.192.217	-	-	(1.217.000.287)	2.246.191.930	18/12-3/2020
	13.540.733.304	-	-	(11.294.541.374)	2.246.191.930	
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn kết cở				(28.700.188.246)		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TỰ NHIÊN QUỐC GIA VIỆT NAM
TRUNG ƯƠNG BẮC BỘ VÀ CÁC KINH DOANH KINH DOANH KHÁC
CHỦY SẴN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020

Điền số 0 000 - 000 000

7. DỰ PHÓNG MUA THU NHẬP HẠ MỨC SỬ DỤNG (TRIỆU ĐỒNG)

	30/09/2020					
	Số dư phải thu khách hàng cũ VNĐ	Số dư phải thu khách hàng mới VNĐ	Số dư phải thu khách hàng mới cũ và cũ VNĐ	Dự phòng sử dụng VNĐ	Giá trị cơ sở thu nhập VNĐ	Thời gian trả lại VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
1) Công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam	9.352.140.770	5.773.663.913	5.379.479.857	11.855.481.087	600.000.790	Trong 6 tháng
2) Việt Nam Petroleum Co., Ltd	40.394.268.365	4.828.226.475	4.341.028.636	4.341.028.636	400.000.794	Trong 1 năm
3) Mubank (Burmabank Singapore Pte. Ltd)	3.338.438.889	3.160.783.759	868.130.710	241.250.233	200.000.488	Trong 6 tháng
4) J.B. Borel & Co Ltd	2.820.179.049	1.120.422.200	2.400.736.249	2.320.790.204	700.000.000	Trong 2 năm
5) Khác	5.859.585.983	14.129.562.899	3.853.023.384	5.346.698.959	800.388.679	Trong 6 tháng
	36.212.630.360	19.873.628.256	16.159.628.216	14.813.264.737	3.228.751.578	
Phải thu ngắn hạn khác						
1) Công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam	10.877.340.887	-	-	(10.877.340.887)	4.000.000.000	Trong 2 năm
2) Công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam	3.443.194.217	-	-	(1.317.023.291)	-	18'2 - 2 năm
	13.320.535.104	-	-	(12.194.364.178)	3.282.976.709	
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn mất khả				(20.804.901.058)		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ DẠO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam
 CHỢ KẾT SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2009

Điều lệ Kế toán - DNPM/07

II. BIÊN BẢN KHAI

Trong biên bản này phần ghi nợ và phần ghi có của tài khoản và nội dung chi tiết về những tài khoản có liên quan được trình bày và phân tích với những tài khoản tương ứng trong Bảng Cân đối Kế toán.

A. CHI TIẾT VỀ CÁC TÀI KHOẢN CHẾ ĐỘ VÀ CÁC TÀI KHOẢN KHÁC VÀ CHI TIẾT VỀ CÁC MÔ HÌNH KẾ TOÁN

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán và các tài khoản chi tiết của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam để trình bày chi tiết về các tài khoản kế toán và các tài khoản khác của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam trong biên bản này. Các tài khoản kế toán và các tài khoản khác của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam được trình bày theo chế độ kế toán áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, không có sự thay đổi trong quá trình áp dụng chế độ kế toán áp dụng của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam.
- Các tài khoản chi tiết và các tài khoản khác chi tiết là hợp với tài khoản kế toán áp dụng của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam. Các tài khoản kế toán và các tài khoản khác chi tiết của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam được trình bày theo chế độ kế toán áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, các tài khoản kế toán và các tài khoản khác chi tiết của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam được trình bày theo chế độ kế toán áp dụng của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam. Các tài khoản kế toán và các tài khoản khác chi tiết của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam được trình bày theo chế độ kế toán áp dụng của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam.

Các tài khoản khác chi tiết là hợp với tài khoản kế toán áp dụng của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam.

Cán bộ	30/06/2009		31/03/2010	
	Số dư đầu kỳ (VNĐ)	Phép pháp (VNĐ)	Số dư cuối kỳ (VNĐ)	Phép pháp (VNĐ)
Cán bộ 000000	4.895.156.091	800.151.891	4.895.156.091	800.151.891
Cán bộ 000010	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000020	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000030	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000040	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000050	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000060	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000070	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000080	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000090	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000100	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000110	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000120	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000130	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000140	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000150	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000160	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000170	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000180	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000190	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000200	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000210	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000220	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000230	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000240	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000250	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000260	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000270	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000280	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000290	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000300	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000310	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000320	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000330	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000340	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000350	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000360	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000370	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000380	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000390	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000400	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000410	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000420	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000430	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000440	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000450	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000460	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000470	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000480	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000490	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091
Cán bộ 000500	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091	4.895.156.091

Các tài khoản khác chi tiết là hợp với tài khoản kế toán áp dụng của Công ty cổ phần bảo hiểm quốc gia Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số 01/ta - 2008*

THUẬT KHÓA BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÂN NĂM 10
CHO KỲ LÃU THỜI KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

B CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HÀNG

(a) Hiện hành

	30/6/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	535.021.855.335	406.666.441.007
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.653.767.776	64.783.021.86
	<u>540.675.623.111</u>	<u>471.449.462.873</u>

(*) Giải thích về chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	30/6/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ năm	406.666.441.007	348.016.121.66
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ phát sinh trong kỳ năm	779.217.855.669	631.642.891.20
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ vào chi phí trong kỳ năm	(654.875.029.699)	(668.870.621.75)
Số dư cuối kỳ năm	<u>535.021.855.335</u>	<u>406.666.441.007</u>

(b) Dãi hạn

	30/6/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>4.171.108.826</u>	<u>26.64.146.16</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHỌN KỲ ĐẦU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

tiểu số là 000.000.000

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a) Tài sản cố định hữu hình

	Khoản còn lại trên tài khoản	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	tiền VND	tiền VND	tiền VND	tiền VND	tiền VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2024	15.170.897.897	2.898.277.021	6.528.389.747	718.784.399	25.396.369.064
Mùa đông bị	-	50.683.080	170.325.308	112.500.080	241.509.068
Tại ngày 30/6/2024	15.170.897.897	2.847.593.941	7.098.695.747	804.284.399	26.117.869.984
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2024	(74.038.083.587)	(2.380.877.870)	(9.842.180.171)	(600.374.244)	(79.110.283.001)
Khấu hao trong kỳ	(28.8.000.000)	(3.358.800)	(48.998.024)	(89.978.200)	(30.110.610.076)
Tại ngày 30/6/2024	(74.038.083.587)	(2.384.236.670)	(9.891.178.195)	(690.352.444)	(79.110.283.001)
Giá trị còn lại	4.032.814.310	-	2.864.647.625	203.910.155	4.854.413.147
Tại ngày 1/1/2024	4.032.814.310	-	2.864.647.625	203.910.155	4.854.413.147
Tại ngày 30/6/2024	4.032.814.310	-	2.864.647.625	203.910.155	4.854.413.147

Nguyên giá 15220 triệu tính của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 16.323.805.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.323.805.800 đồng)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM ĐƯỢC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B/Đa - DPN*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NĂM CỘ
CHỜ KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

10. TÀI SẢN CỔ PHẦN (TẬP THỂ)

a) Tài sản cổ định số hình

	Phần năm kỳ thuế đi theo biên vấn
Nguồn gốc	
Tại ngày 31/12/2019	32.434.195.004
Tại ngày 30/6/2020	32.434.195.004
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 31/12/2019	(32.134.166.034)
Tại ngày 30/6/2020	(32.134.166.034)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/12/2019	.
Tại ngày 30/6/2020	.

Nguồn gốc TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đề xuất, hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 32.434.195.004 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 32.434.195.004 đồng).

11. BƯT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kết đọng sản đầu tư cho thuê vấn
Nguồn gốc	
Tại ngày 31/12/2019	34.055.057.998
Tại ngày 30/6/2020	34.055.057.998
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 31/12/2019	(24.346.279.166)
Khoản hao trong kỳ	(627.622.246)
Tại ngày 30/6/2020	(25.273.901.414)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/12/2019	9.408.782.732
Tại ngày 30/6/2020	8.781.156.479

Giá động sản đầu tư về nguyên giá trị của tài sản số 14/ Lê Xuân trong Ông với phần diện tích cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA MIỀN ĐÓNG KỶ SÁI, THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

11 BỤT SỘM SẢN SỬU TỰ (TẾP THEO)

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08 – Bỏ đồng sản cầu tự, giá trị hợp lý của sản phẩm sản cầu tự tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chỉ được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn chưa xác định được giá trị hợp lý này nên quyết định bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

12 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DƯ DANG CẢ HẠN

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Đã ấn tài định (Cảng (*)	14.209.122.879	14.006.122.879

(*) Thể hiện khoản phí vận chuyển thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Đường Công giáo, Tổng Công ty Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại (sau đây gọi tắt là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin Hữu Cường cũ, học Học đồng hợp tác kinh doanh số 20/2019/HĐHTĐ ký ngày 25/02/2019 và Thỏa thuận Hợp tác đầu tư ký ngày 28/10/2017. Dự án đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý phê duyệt hoặc kiến tạo dự án theo đề xuất của Sở Quy hoạch – Kiến trúc tại công văn số 1308/VP-QĐ của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 23/06/2019. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và công ty con vẫn đang trong quá trình thực hiện các hồ sơ cần thiết để đưa dự án vào xây dựng.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN HÀNG HẠN

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	992.270.081.419	611.499.091.022
- Phải trả hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	589.804.191.094	285.999.085.309
- Phải trả hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khác	402.465.890.325	325.499.999.713
- Phải trả khác về nghiệp vụ tài bảo hiểm	200.000.000.000	0
Phải trả khác cho người bán	79.362.151.445	211.499.184.102
- Phải trả khác theo quan hệ kinh doanh	79.362.151.445	211.499.184.102
- Phải trả khác	0	0
	1.072.632.232.864	822.998.275.124

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số 01/2019 - DGP/IT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHỖ KÝ SẴI, THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng và thuế và các khoản phải thu/phải trả nội nước (nếu có)

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã thực thu	
			Thay đổi số trong năm VNĐ	Tại ngày 30/6/2020 VNĐ
a) Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước				
Thuế GTGT	8.300.000.000	88.238.400	(7.427.150)	1.894.363.850
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT	158.011.127	476.472.000	(318.478.444)	51.265.389
Thuế TNCN	247.878.007	8.236.426.111	(8.148.831.000)	237.254.58
Thuế TNDN	17.308.240.564	23.356.230.307	(7.009.240.599)	21.825.230.367
Thuế khác	100.000.000	810.57.481	(978.931.883)	114.721.478
	<u>17.326.408.741</u>	<u>30.082.366.899</u>	<u>(26.299.451.926)</u>	<u>21.298.121.383</u>

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
a) Ngân sách	624.890.926.317	159.878.219.337
Chiếm thu hồi, hỏng của được hưởng	114.353.000.919	111.399.016.893
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	292.181.801.000	-
PHI BHYT là bảo hiểm toàn bộ	18.271.220.340	10.087.314.400
PHẢI trả cho các thành viên góp vốn tại dự án Tincan Plaza (Thuyết minh 6)	22.041.500.475	22.041.500.475
PHẢI trả cho các thành viên góp vốn tại dự án Paragon Tower (Thuyết minh 6)	18.082.394.841	10.240.244.911
PHẢI trả cho các thành viên góp vốn tại dự án 432 Định Công (Thuyết minh 17)	648.799.000	648.799.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác hợp thức	4.930.402.742	4.733.200.025
b) Tài trợ	2.928.946.408	2.718.857.855
Kỳ quỹ, kỳ cứng dài hạn	2.928.946.408	2.718.857.855
	<u>627.819.871.722</u>	<u>162.874.757.622</u>

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Dự phòng phải trả ngắn hạn	10.130.000.000	2.908.000.000

THUẬT BÍNH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NĂM 2022
CHỌI KỲ LẤU THAM KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	18.876.091.848	11.219.787.348
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	7.897.442.719	1.412.046.853
Số dùng trong kỳ/năm	(2.688.246.403)	(3.052.514.860)
Số dư cuối kỳ/năm	23.775.497.164	11.979.521.199

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Cơ phòng phí nhân tài bảo hiểm	1.315.926.024.864	1.077.521.953.111
Cơ phòng phí hưởng thân tài bảo hiểm	1.428.922.419.558	1.598.508.312.041
Tổng cộng:		
- Cơ phòng cho các yếu tố rủi ro bổ thường chi trả phí/uyết (TGLT)	1.298.026.115.211	1.471.443.857.290
- Cơ phòng cho các rủi ro bất ổn phát sinh nhưng chưa được thông báo (TĐNT)	127.496.303.347	118.062.414.711
Cơ phòng đặc đồng ứn	158.213.099.220	197.173.253.790
	2.867.741.457.560	2.822.501.468.892

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA SẠCH VIỆT NAM
 THUẬT BƯNG SÀO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA HIỆP SỨC
 CHỢ RỪNG SẦM SƠN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA SẠCH VIỆT NAM 2020

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng tài thường và dự phòng phi chưa được hưởng

	Dự phòng tài thường phần tài sử dụng VNĐ	Dự phòng tài thường phần tài sử dụng VNĐ	Dự phòng tài thường phần tài sử dụng VNĐ
Dự phòng tài thường Từng số	1.438.122.873.008	982.761.198.707	555.361.674.301
- Dự phòng chi các yêu cầu dự bị thường xuyên (gửi ngân hàng)	1.298.828.915.817	890.378.518.607	498.648.406.244
- Dự phòng chi các yêu cầu dự bị thường xuyên khác	137.893.767.191	91.382.680.100	156.713.268.057
Dự phòng phi chưa được hưởng	1.245.125.854.054	821.081.126.591	723.434.078.303
	<u>2.683.248.627.062</u>	<u>(1.803.842.324.898)</u>	<u>1.278.795.752.604</u>

Trong đó chi tiết bên dưới của Mục này phân như sau:

	Dự phòng tài thường phần tài sử dụng VNĐ	Dự phòng tài thường phần tài sử dụng VNĐ	Dự phòng tài thường phần tài sử dụng VNĐ
Dự phòng tài thường	1.508.528.212.001 (194.983.882.443)	1.002.095.008.205 (28.828.883.448)	597.671.598.799 (24.448.868.863)
Số dư đầu kỳ	1.428.123.819.558	(852.391.198.757)	503.381.422.851

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀO ĐẦU TƯ QUỐC GIA VIỆT NAM
 THUẬN BÌNH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG TY HỮU HỮU
 CÔNG TY SỬ DỤNG HẾT THỜI GIAN ĐƯỢC HƯỚNG DẪN VÀO NĂM 2020

19 DỰ PHÒNG MONG MỘT VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng tài thường và dự phòng chi chưa được hưởng (bếp đũa)

Dự phòng chi chưa được hưởng	Dự phòng chi nhận tài sản hữu hình VND	Dự phòng chi thường tài sản hữu hình VND	Dự phòng chi tài sản hữu hình VND
Số dư đầu kỳ	1.077.871.863.181	(508.157.852.882)	509.714.010.299
Số tăng trong kỳ (Thuyết minh 22 số 23)	187.883.811.703	(13.223.474.202)	194.660.337.094
Số dư cuối kỳ	1.265.755.674.884	(521.381.327.084)	724.374.347.800

(b) Dự phòng dân dụng lớn

	2019 VND	2018 VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu kỳ	198.424.124.204	178.032.449.440
Số tăng trong kỳ	8.087.782.827	11.872.271.486
Số sử dụng trong kỳ	-	(98.000.000.000)
II. Hoạt động tài chính và đầu tư khác		
Số dư đầu kỳ	9.285.199.008	8.878.955.195
Số tăng trong kỳ	-	412.214.842
III. Hoạt động bao hiểm tài sản và bồi thường		
Số dư đầu kỳ	3.483.043.129	3.400.840.700
Số tăng trong kỳ	345.034.104	-
Số sử dụng trong kỳ	448.810.288.828	187.978.203.700

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI GIẢM HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số 089a - D/PIT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2020
CHỖ KÝ SẴN, THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020**

15. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/9/2020	31/12/2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang tự	121.075.887	121.075.887
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	121.075.887	121.075.887
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.075.887	121.075.887

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2020		31/12/2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.080	100,0%	1.310.759.370.080	100,0%
Tổng Công ty Đầu tư và Bảo quản Vốn Nhà nước (SCIC)	529.680.980.000	40,3%	529.680.980.000	40,3%
Tập đoàn Tài chính Được PwC	327.499.980.000	25,0%	327.499.980.000	25,0%
Tập đoàn Bảo Việt	120.268.200.000	9,1%	120.268.200.000	9,1%
Gửi tiền ủy quyền đặc biệt	134.358.200.000	10,2%	134.358.200.000	10,2%
Tổng công ty Cổ phần Bảo Việt	44.373.100.000	3,4%	44.373.100.000	3,4%
Các tổ chức khác	144.589.900.000	11,0%	144.589.900.000	11,0%
Thặng dư vốn cổ phần	580.368.107.080		580.368.107.080	
Tổng	1.310.759.370.080		1.310.759.370.080	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 9 NĂM 2024 CHO KẾ SÁCH TÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024

B3. THÔNG TIN TĂNG GIAM HON CHỈ SỐ HỮU

Mã số tài khoản - DAPNT

	Tiền đầu tư VND	Tổng tài sản có thể nhận VND	Giá trị tăng thêm VND	Giá trị giảm đi VND	Giá trị tăng thêm VND	Giá trị giảm đi VND	Giá trị tăng thêm VND	Giá trị giảm đi VND	Lợi ích về công nhận tài sản VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2024	1.340.358.170.000	568.308.531.309	208.073.521.278	131.575.037.800	735.665.800.000	281.665.800.000	119.008.281.118	(331.281.124.800)	76.257.814.437	2.365.419.481.806
Lợi nhuận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.401.780.000)	200.831.000.000
Giá trị tăng thêm vào các quỹ đầu tư có sẵn (bổ trừ tăng)	-	-	5.488.214.773	-	-	-	-	-	-	(8.490.848.848)
Tại ngày 30/09/2024	1.340.358.170.000	568.308.531.309	211.473.806.051	131.575.037.800	735.665.800.000	281.665.800.000	119.008.281.118	(331.281.124.800)	34.756.034.438	2.371.341.871.866
Phần bổ sung đầu tư (bổ trừ) (Thay thế bởi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(681.400.000)	1.191.071.000.000
Giá trị tăng thêm (bổ trừ) (Thay thế bởi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.450.440.716)	(2.487.442.716)
Thay thế bởi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(681.400.000)	681.400.000.000
Tại ngày 30/09/2024	1.340.358.170.000	568.308.531.309	211.473.806.051	131.575.037.800	735.665.800.000	281.665.800.000	119.008.281.118	(331.281.124.800)	34.074.593.722	2.368.864.369.151

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 về bổ sung và chuyển đổi khoản đầu tư vào Công ty Cổ đông thành các quỹ đầu tư công, trong đó quỹ đầu tư được bổ sung từ bảng 1 trong Luồng thực hiện và quỹ đầu tư được bổ sung từ bảng tính tổng cộng 2 trong Luồng thực hiện và quỹ đầu tư được bổ sung từ bảng tính tổng cộng 3. Các khoản đầu tư bổ sung từ bảng tính tổng cộng 2 và bảng tính tổng cộng 3 được thực hiện trong 4 năm 2024 và 4 năm 2025. Lợi ích về công nhận tài sản của các quỹ đầu tư được bổ sung năm 2024 và năm 2025, ngoài ra, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và bổ sung năm 2024, các quỹ đầu tư được bổ sung năm 2024 và năm 2025 của Công ty Cổ đông Cổ đông và bổ sung năm 2024 và năm 2025 của Công ty Cổ đông Cổ đông và bổ sung năm 2024 và năm 2025 của Công ty Cổ đông Cổ đông.

(*) Các quỹ đầu tư được bổ sung và chuyển đổi khoản đầu tư vào Công ty Cổ đông Cổ đông và bổ sung năm 2024 và năm 2025, ngoài ra, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và bổ sung năm 2024 và năm 2025 của Công ty Cổ đông Cổ đông và bổ sung năm 2024 và năm 2025 của Công ty Cổ đông Cổ đông.

THIỆT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CỬA MÀN) CHO KỶ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020

21. LỢI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chỉ số chi trả sau:

	30/9/2020	30/9/2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	110.519.032.303	128.468.457.079
Đầu đời gồm số trái quỹ mua thường xuyên	(8.427.492.718)	(1.881.041.748)
Lợi nhuận về lợi cơ bản trên cổ phiếu Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	114.021.498.383	122.575.461.384
	131.076.537	131.076.567
Lợi cơ bản trên cổ phiếu	170	81

22. ĐƠN VỊ THỤ HỮU BẢO HIỂM

	Kỳ kết tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2020 VNĐ	2019 VNĐ
Mứ nhận từ bảo hiểm	1.455.619.795.735	1.163.702.511.816
Đào hiểm phiêu vãng, hỏa hoạn	719.549.219.494	486.738.842.318
Đào hiểm tử nạn, gãy tay	392.819.647.882	321.568.160.432
Đào hiểm ô tô	117.805.239.770	944.438.898.179
Đào hiểm bảo hiểm xã hội	128.849.897.118	326.848.497.837
Đào hiểm tổng hợp	51.748.738.621	17.671.715.133
Đào hiểm tư cơ	7.168.288.111	27.889.848.890
Đào hiểm ô-Cam	8.347.395.880	6.891.343.513
Đào hiểm tổng thống	3.824.288.115	3.594.143.680
Đào hiểm công nghệ	3.888.038.487	14.791.118.597
Đào hiểm công tượng	1.875.218.669	1.871.043.458
Đào hiểm nhân thọ	829.691.111	1.348.791.228
Các khoản giảm trừ phí nhận từ bảo hiểm Tổng ủy phòng ghi nhận từ bảo hiểm (Thuận minh 1990)	(10.328.860.226)	(17.080.080.715)
	167.593.821.105	122.987.896.382
	1.271.798.134.228	1.043.744.818.499

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁ BẢO HIỂM ĐƯỢC GIA VIỆT NAM

Mã số thuế: 0000 - 04917

**THUẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (GIAI ĐOẠN 6)
CHỌI CỖ MÀU THAM KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020**

33 PHÍ NHƯỢNG TÁ BẢO HIỂM

	Kỳ cuối tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2020 VNĐ	2019 VNĐ
Tổng phí nhượng tá bảo hiểm	544.844.025.655	523.203.443.031
Đào tạo tài sản, cháy nổ	213.039.748.064	222.146.363.022
Đào tạo chuyên viên hỏa hoạn	179.097.488.840	154.828.790.810
Đào tạo nhân viên và PGD	71.282.203.714	23.736.040.279
Đào tạo kỹ thuật	52.547.797.360	44.060.110.803
Đào tạo tổng hợp	12.982.393.719	37.142.647.893
Đào tạo công nhân	2.064.203.467	13.620.468.276
Đào tạo E-Case	2.284.012.060	2.868.843.230
Đào tạo tổng thống	2.296.238.610	2.715.060.037
Đào tạo tư vấn	1.644.565.216	3.892.310.460
Đào tạo công nghệ	1.672.338.108	1.268.019.793
Thu hoàn phí nhượng tá bảo hiểm (Thuết minh 10(c))	(4.328.728.765)	(3.542.819.714)
	<u>13.535.474.089</u>	<u>4.285.264.852</u>
	<u>529.080.040.010</u>	<u>518.918.183.485</u>

34 DOANH THU CHẤC TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ cuối tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2020 VNĐ	2019 VNĐ
Thu khác nhập tài sản miễn	- 502.745.016	3.494.494.417
Thu khác nhượng tá bảo hiểm	19.530.871.292	18.407.090.034
Trong đó:		
- Thu từ môi giới búp đồng tài sản miễn	6.175.341.811	4.778.892.389
- Thu từ học bổng dưỡng	4.043.230.240	5.455.971.160
- Thu khác	912.199.241	8.371.207.389
	<u>19.028.126.276</u>	<u>20.905.547.971</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM ĐƯỢC CỦA VIỆT NAM

Mã số ĐKKD - DNPYT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG SẴN KỶ
CHỌ KỶ SẴN THƯỜNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

28. TRỢ CHÍ PHÍ BỒI THƯỜNG, BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Cải bồi thường	593.502.352.102	403.987.554.852
Bảo hiểm nghiệp vụ, hỏa hoạn	260.119.670.139	191.827.047.823
Bảo hiểm tài sản, cướp cướp	248.877.263.178	147.603.040.239
Bảo hiểm trên tàu và phi cơ	162.003.105.800	25.671.340.995
Bảo hiểm ô tô du lịch	20.208.070.868	20.208.068.868
Bảo hiểm hàng hóa	20.294.637.140	8.234.790.058
Bảo hiểm công nghiệp	16.018.143.054	26.203.848.877
Bảo hiểm ô tô cá nhân	17.458.890.437	8.147.947.937
Bảo hiểm nông nghiệp	7.392.058.009	3.823.842.225
Bảo hiểm P-Care	1.493.290.400	1.232.040.430
Bảo hiểm hàng không	302.880.633	0.167.318.344
Bảo hiểm nhân thọ	132.164.720	821.447.020
Thu (bãi) thường thường từ bảo hiểm	377.608.098.786	335.450.082.263
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận từ các bên	(198.247.080.289)	64.780.719.434
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường thường từ các bên	(140.870.468.608)	1.208.684.437
	<u>91.027.899.151</u>	<u>225.008.549.696</u>

29. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi khác nhận từ bảo hiểm	16.951.138.142	3.723.618.056
Trong đó:		
- Thu nhập cơ nghiệp phí tổn bồi thường	8.523.751.262	4.847.711.218
- Các quỹ phí tổn đồng tài sản bảo hiểm	8.767.469.507	6.016.633.077
- Các khác	1.249.827.752	2.710.204.699
Chi khác thường từ bảo hiểm	1.248.890.732	2.773.202.435
	<u>18.207.130.134</u>	<u>16.498.821.500</u>

THUẬT HÌNH BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊM KỲ
CHỌI CỖ LẤU THƯỜNG MỘT THỨC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

27. THANH THU VÀ/hoặc BỔNG TỬ CHÍNH

	Cụ số tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi công ty hạn	191.415.445.444	85.218.377.932
Lãi trái phiếu	1.040.078.403	1.894.893.160
Cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	8.888.234.400	9.825.824.850
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.319.852.155	9.557.425.167
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.289.465	73.888.710
Lãi từ chuyển nhượng tài sản đầu tư	-	25.183.352.286
	<u>125.790.410.767</u>	<u>145.978.840.385</u>

(*) Cổ tức khoản cổ tức mà Tổng Công ty nhận được trong kỳ thu sau:

	Cụ số tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8.430.000.000	8.840.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	3.538.234.400	2.844.979.200
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Picoinsure	10.000	7.434.857.600
Hotchase Sài Gòn - Hạ Long	-	685.888.000
	<u>8.998.234.400</u>	<u>14.825.824.800</u>

28. CẢI PHẢI HỢP NHẤT TÀI CHÍNH

	Cụ số tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
	VND	VND
Trích lập (hoặc nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	14.734.029.423	6.888.316.248
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.977.294.825	10.954.291.232
Cổ phí hoạt động toàn đồ ngoại tệ	2.114.359.159	3.808.111.030
Cổ phí trích chấp thuận	6.980.472.689	6.738.778.231
	<u>30.406.165.137</u>	<u>28.389.716.681</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NĂM CỘ
CHỌ KỲ LẠI THƯỜNG NIÊN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cụ thể tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	23.885.862.311	21.075.338.043
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	3.537.424.863	1.697.568.540
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	3.436.532.324	(4.082.871.728)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.032.857.852	1.918.127.588
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	1.413.660.769	401.188.471
Chi phí khấu hao TSCĐ	393.942.178	413.913.917
Chi phí vận chuyển	238.114.162	258.315.748
Chi phí quản lý khác	8.788.038.038	1.815.221.334
	39.091.113.144	34.229.889.893

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO TÊN TỒ

	Cụ thể tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh vào tiền	812.927.149.111	648.238.205.093
Chi phí nhân viên	23.885.862.311	21.075.338.043
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	3.436.532.324	(4.082.871.728)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.032.857.852	1.918.127.588
Chi phí khấu hao TSCĐ	393.942.178	413.913.917
Chi phí khác tổng tiền	10.036.117.832	1.878.822.093
	849.599.622.408	678.788.865.712

31 THỰC HIỆN THÌ ĐỀM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Nhằm thực hiện Nghị định số 111/2011/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 9/2009-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 mẫu nông cho người sản xuất nông nghiệp chủ động miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tài bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Nhằm thực hiện Nghị định số 111/2011/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 12/2011/TT-BTC hướng dẫn chi tiết số điều của quyết định số 9/2009-TTg kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc miễn thuế thu nhập cá nhân đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai theo hình thức miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo nguyên tắc không vì mục lợi, lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động hiểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động vào tiền nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang tiến hành. Phần chi phí phát sinh ghi lại trong năm sau thì đi từ đó các khoản chi phí theo quy định, được công bố bổ sung vào dự phòng tài trợ cho các hoạt động kinh tế tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NĂM 01 CHO KỲ MÃI, THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020**31. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 10/2012/TT-BTC quy định quy chế và chế độ về tư nhân đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 319/QĐ-TTg do ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi năng suất K hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Tổng kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tổ chức hoạt động kinh tế bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải báo cáo kết quả kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Tổng tương tự là tổ chức hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển số sang năm sau theo quy định của pháp luật. Tổng kỳ, Tổng Công ty Phòng phát sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp (tính 20 tỷ số tài sản sinh từ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp từ 4.11.2012.02) cũng được kế chuyển vào quỹ dự phòng bảo hiểm nông nghiệp.

Từ năm 2012 Tổng Công ty bắt đầu nhận tài sản bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lễ ký kết của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp diễn ra ngày 11 tháng 12 năm 2015 tại 42.015.177.201 (Hà Nội).

Theo Quyết định số 319/QĐ-TTg, loại tổng thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tổ chức thực hiện ngày 31 tháng 01 năm 2011, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào chế độ quyết của Bộ Tài chính.

32. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀI SẢN VÀ CHẤM HẠI SẢN XUẤT

Ngày 7 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản trong đi quy định sản xuất bảo hiểm thủy sản để tạo hoạt động tái sản xuất (tái sản xuất), đồng với các công ty Bảo Hiểm trong nước. Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và phục vụ các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 06 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 11/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tư nhân đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 57/2014/NĐ-CP số trên. Theo quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BTC, khi quá kỳ doanh nghiệp hoạt động bảo hiểm tài sản được hạch toán chung với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi năng suất thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Tương tự hợp với lý quyết toán có chính sách dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tài sản của doanh nghiệp tái sản xuất theo các khoản chính sách này theo quy định chung của Bộ Tài chính.

Tổng năm 2020, chính sách dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tài sản có số 323.001.701 đồng được gửi chuyển khoản kết quả kinh doanh Tổng kỳ (năm năm 2020) không phát sinh chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊM KỲ
CHỖ KÝ SỬU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Bộ thuế TNDP trên lợi nhuận về tiền trước thuế của Tổng Công ty thích chi số thuế thì được tính thuế suất phổ thông là dùng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VNĐ	2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.523.082.892	136.036.718.982
Thuế tính 5% thuế suất 20%	36.534.169.652	3.008.158.160
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.004.217.200)	(1.323.147.901)
Chi phí không được khấu trừ là của công ty con	481.001.881	241.821.389
	183.030.734	429.798.718
Chi phí thuế TNDP (*)	23.395.290.897	23.346.347.237
Giá nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDP - Việt Nam	23.395.290.897	23.346.347.237
Thuế TNDP - toàn lại	-	-
Chi phí thuế TNDP (*)	23.395.290.897	23.346.347.237

(*) Chi phí thuế TNDP của kỳ kế toán đang ước tính đưa vào thu nhập chịu thuế và có thể chênh lệch chính tỷ lệ thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON

	Đơn vị	2020	2019
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản các loại/tổng tài sản	%	22,58	16,56
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	77,41	83,43
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Lợi nhuận/ Tổng nguồn vốn	%	58,58	55,57
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	49,07	44,10
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,07	1,00
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,28	1,51
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,50	0,75
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận từ chi phí/Doanh thu	%	14,23	16,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	11,88	16,54
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận từ chi phí/ Tổng tài sản	%	1,58	2,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,88	1,92
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,02	4,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN CỘ
CẠO KỲ ĐẦU THƯỜNG KẾT TRƯỚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Đánh giá rủi ro vốn

Tổng Công ty và công ty con quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty và công ty con có thể vẫn hoạt động liên tục và có đủ khả năng chi trả của các tổ chức thông qua tài trợ hoặc sử dụng nguồn vốn và nợ phải trả.

Mục tiêu vốn của Tổng Công ty và công ty con chỉ bao gồm việc (thước sử) duy của các tổ chức đồng (bao gồm việc gốc, các sự dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Cao nhất sách kế toán chủ yếu

Cả tất các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty và công ty con áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản chi phí và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Phụ lục 2.

Cao loại công cụ tài chính

	Đơn vị: tỷ đồng	
	30/06/2022	30/06/2021
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.433.091.710	108.100.105.222
Phải thu khác hàng	1.309.988.304,69	1.009.714.729.103
Đầu tư ngắn hạn	2.575.481.021,47	2.756.615.955.711
Đầu tư dài hạn	919.214.209,79	408.408.700.204
Tổng cộng	4.867.116.707,65	4.282.839.790.240
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.072.035.244,844	822.058.707,924
Nhiệm kỳ ngắn, kỳ cược dài hạn	2.828.948,485	1.796.817,565
Tổng cộng	1.075.069.103,299	823.855.525,489

Tổng Công ty và công ty con đưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo so. Thông tin số 21-6000/DTT-07C do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 21/07") cũng như các quy định hiện hành khác về hướng dẫn cụ thể về việc các đơn giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 21/07 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính trung không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính sao gần với lập định giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

**THUẬT KINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊM SỰ
CỘNG KÝ ĐẦU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty là công ty con đi sâu dụng tài chính quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty và công ty con phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét và định kỳ nhằm đánh giá mức độ thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty và công ty con.

Mục hoạt động của Tổng Công ty và công ty con có thể chịu một số rủi ro liên quan tới tài sản bảo hiểm, là trường hợp rủi ro liên dụng mà ở nó thành thạo. Hiện đang, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty và công ty con là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất kỳ của tác động từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con.

(a) Rủi ro tài sản bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác trên tài sản bảo hiểm là các rủi ro tiềm ẩn mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tài sản bảo hiểm. Mục độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng đa phần trong quá trình khai thác:

- Bình giá rủi ro mặt tài sản bảo hiểm;
- Định giá xác định khả năng mất tài sản bảo hiểm;
- Bất chấp và điều khoản bồi thường;
- Khả năng mức độ tập trung rủi ro vào các tài sản tiềm ẩn.

Mục tiêu chính của quản lý rủi ro trong lĩnh vực khai thác tài sản bảo hiểm cao chất lượng của danh mục rủi ro mặt tài sản bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất các thủ tục thẩm sát trên. Theo đó, các rủi ro hoạt động khai thác tài sản bảo hiểm có thể bao gồm:

- Bình giá rủi ro mặt tài sản bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- Định phí tài sản bảo hiểm không trong tương ứng với mức độ rủi ro thực tế tài sản bảo hiểm;
- Giám sát những tài sản bảo hiểm không phù hợp;
- Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- Trách nhiệm của khoản bồi thường không đầy đủ;
- Không thu đủ và quy tắc khoản phải thu nhưng tài sản bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro tài sản bảo hiểm

Mục tiêu quản lý của việc quản lý rủi ro tài sản bảo hiểm là giảm thiểu các sự kiện với một nghĩa vụ tài sản bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh tế chính, vốn của số hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Cơ chế quản lý rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giá trị hợp lý hoặc chấp và quyết toán tương ứng khi thực hiện nghiệp vụ tài sản bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nghiệp vụ người vào việc có thẩm quyền, và hướng dẫn quản lý tài sản.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro tài sản bảo hiểm mẫu các bên khác nhau có thể phòng ban nghiệp vụ thẩm sát đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản lý tài sản bảo hiểm có thẩm quyền trong quy trình quản lý tài sản bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và làm báo sự chủ hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

THUẬT NGHĨA BẢO ĐẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP GIỮA NIÊM CỬ
CHO KÝ SỬU TRƯỚC KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**38. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****14) Rủi ro tín dụng (tiếp tục)**

Hợp đồng quan trọng về tài sản trong gói bảo vệ tài sản của các khách hàng của các hướng dẫn (như thảo luận tài sản bảo hiểm, và các gói quản lý tài sản). Quy trình báo cáo công việc thiết lập và cấp phép nhất và duy nhất định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản lý rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý các rủi ro liên quan đến các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phân tích các chỉ số bảo hiểm bao gồm các phương pháp định giá rủi ro thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và luôn nghiên cứu các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hạn mức thực tế và độ phức tạp của nhiệm vụ đo lường, xác định, đo lường và đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biên pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khác nhau đối với từng nghiệp vụ đơn ở hai hoặc ba danh mục rủi ro. Các biên pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các mô hình quá khứ (mô hình, sai lệch sai số, sai lệch sai số, sai lệch sai số).

Chương trình thảo luận và nhượng tài sản bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong độ đầy đủ và độ bảo vệ tài sản của Tổng Công ty lớn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép. Vì vậy, bên cạnh việc định ra các hạn mức rủi ro phù hợp với ảnh hưởng đối tượng kinh doanh của Tổng Công ty trong từng nghiệp vụ, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng trao đổi chủ trương nhằm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tài sản bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tài sản bảo hiểm này của Hội đồng Quản lý phê duyệt.

15) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lợi nhuận tiềm năng bị tổn thất công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá trị tương lai. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ suất và rủi ro giá.

1) Rủi ro lãi suất

Hợp đồng kinh doanh của Tổng Công ty là công ty con sẽ chủ yếu chịu rủi ro lãi suất sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong năm, Tổng Công ty và công ty con đã tham gia vào các giao dịch toàn cầu nhằm với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro và tỷ giá hối đoái.

Nhiệm vụ bảo quản ngoại tệ trong phạm vi tài sản bảo hiểm Tổng Công ty và công ty con thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu rủi ro thị trường biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ NĂM (Q) CHO KỶ SAI, THAM KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(E) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

(i) Rủi ro hối đoái (tiếp theo)

Các tài sản và các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ ghi thời điểm cuối kỳ như sau:

	Thị tiền		Tỷ phải trả	
	30/06/2022 VNĐ	31/03/2022 VNĐ	30/6/2022 VNĐ	31/03/2021 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	221.264.689.178	261.827.808.768	303.810.914.951	284.841.091.714
Euro (EUR)	5.426.177.317	1.283.399.848	892.981.948	884.877.815
Đồng Anh (GBP)	181.026.268	1.764.232.200	-	-
Đô la Úc (AUD)	5.183.000	5.248.289	-	-
Đô la Singapore (SGD)	55.150.513	8.926.713	271.76.666	27.838.308
Yên Nhật (JPY)	1.64.483.058	313.160.468	108.001.264	107.891.768
Thruppi Malabar (MTR)	-	-	1.479.808	1.328.413

Tổng Công ty và công ty con có 3 yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 7% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng chỉ nhằm mục đích để có ý kiến và thể hiện định giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ mang tính chất ước lượng dựa trên các dữ liệu có sẵn hiện tại và không thể dự đoán được kết quả thực tế. Các chính sách quản lý rủi ro các khoản mục này thì có thể thay đổi của tỷ giá hoặc tỷ giá của công ty ngoại tệ được thay đổi từ Bảng Vết hạn Mảng/giảm 0% thì kết quả thực tế trong kỳ của Tổng Công ty và công ty con sẽ tăng/giảm khác nhau trong ứng như sau:

	2022 VNĐ	2021 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	6.178.734.717	10.246.326.704
Euro (EUR)	228.804.773	111.001.942

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu và Tổng Công ty và công ty con và công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình đặc trưng về giá trị trong tài sản của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty và công ty con quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư (Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con công nhận kết quả phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngoại tệ khác biệt doanh nghiệp để đầu tư). Tổng Công ty và công ty con đảm bảo rằng sẽ có giá trị cổ phiếu không bằng 0.

Tổng Công ty và công ty con công khai nêu rõ về giá của công ty và phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngoại tệ khác biệt doanh nghiệp, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích dài hạn theo lược đầu tư. Tổng Công ty và công ty con không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty và công ty con tiến hành rà soát và định giá các khoản đầu tư có chứng sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

**THUẬT MINH BẢO ĐẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN CỘ
CHỌI KỲ SAU TRƯỚC KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****38. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(b) Rủi ro tín (tiếp theo)****(i) Rủi ro tín suất**

Tổng Công ty và công ty con chịu rủi ro tín suất đối với các khoản tiền gửi và ngắn hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam của Tổng Công ty và công ty con ở nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi lãi suất là:

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng với các các tổn thất tài chính của Tổng Công ty và công ty con. Tổng Công ty và công ty con có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá các khoản Tổng Công ty và công ty con có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khoản hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con là tài sản tiền mặt và nợ ngắn hạn của Tổng Công ty và công ty con tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Tổng Công ty và công ty con có khoản nợ ngắn hạn từ các khách hàng tái khoản bằng. Tổng Công ty và công ty con đã thực hiện trình lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

(iii) Rủi ro thanh toán

Mục đích quản lý rủi ro thanh toán nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Trình thanh toán được Tổng Công ty và công ty con quản lý nhằm đảm bảo mức phụ thuộc giữa cơ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức tối thiểu được kiểm soát chặt chẽ và sẽ vẫn mà Tổng Công ty và công ty con tin rằng có thể tạo ra dòng kỳ báo cáo đó. Chính sách của Tổng Công ty và công ty con là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty và công ty con duy trì đủ mức dự phòng liên kết và đủ vốn mà các cổ đông cần lấy cấp nhằm đáp ứng các quy định về trình thanh toán ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các nội dung hợp đồng bảo tại đó với tài sản tài chính và cơ phải trả tài chính ghi nhận và thời hạn thanh toán như đã được thảo luận. Các bảng này được trình bày dựa trên đồng tiền của các thiết kế của tài sản tài chính và đồng tiền của các khoản nợ phải trả tài chính tìm theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty và công ty con phải trả. Mục trình bày thông tin về các tài chính và giải thích là các thiết kế tài sản và các khoản nợ phải trả từ khoản của Tổng Công ty và công ty con và trình hành hoạt động quản lý tài sản và nợ phải trả tài sản hiện.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
TRUNG TÂM KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ RỦI RO QUỐC GIA, KẾ TOÁN CỘ
CHÍNH KỶ SÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 6 NĂM 2020

Mã số B.016 - DNNVT

16. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

16.0 Quản lý thanh khoản - tiếp theo

	Tổng giá trị chỉ số VNĐ	Đang sử dụng kỳ hạn VNĐ	Ký hạn giữa đợt 1 năm VNĐ	Ký hạn giữa từ 1 đến 3 năm VNĐ	Ký hạn giữa trên 3 năm VNĐ
Tại ngày 30/06/2020					
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.462.601.702	-	65.462.601.702	-	-
Phải thu ngắn hạn (*)	1.270.665.790.371	-	1.266.666.268.618	4.000.000.000	-
Các khoản phải thu (*)	2.279.481.331.479	-	2.279.481.331.479	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	845.214.233.719	-	-	845.214.233.719	-
Tổng cộng	4.660.754.241.271	-	3.236.669.647.799	845.214.233.719	600.870.659.753
Phải trả người bán và phải trả khác	(1.072.633.244.854)	-	(1.072.633.244.854)	-	-
Phải trả quỹ, kỳ trước của hợp	(2.928.948.428)	-	-	(2.928.948.428)	-
Tổng cộng	(1.075.561.693.282)	-	(1.072.633.244.854)	-	-
Ước tính ngắn hạn khoản phải trả	3.281.172.064.569	-	3.209.000.000.000	72.172.064.569	-
Tại ngày 30/06/2020					
Tiền và các khoản tương đương tiền	600.463.135.523	-	600.463.135.523	-	-
Phải thu ngắn hạn (*)	1.028.714.228.763	-	1.028.714.228.763	-	-
Các khoản phải thu (*)	2.704.414.266.741	-	2.704.414.266.741	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	408.400.750.264	-	-	408.400.750.264	-
Tổng cộng	4.211.892.390.291	-	3.233.612.129.027	978.280.261.264	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(629.669.767.930)	-	(629.669.767.930)	-	-
Phải trả quỹ, kỳ trước của hợp	(2.799.607.496)	-	-	(2.799.607.496)	-
Tổng cộng	(829.379.265.426)	-	(829.669.767.930)	-	-
Ước tính ngắn hạn khoản phải trả	3.408.513.123.661	-	3.073.400.000.000	335.113.123.661	-

(*) Các số liệu được trích lấy từ sổ phụ kế toán chi phí.

THIỆT BỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP ĐƠN NIÊN ĐỘ
CHO KỲ LÃI THƯỜNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC ĐỐI LƯƠN QUAN

Trung kỳ, Tổng Công ty và công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	Cơ đồng im		
Tập đoàn Tài sản quốc gia Swiss Re	Cơ đồng im		
Tập đoàn Bảo Việt	Cơ đồng im		
Cổ đông thành lập Bảo Việt	Cơ đồng im		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Cơ đồng im		
Công ty Cổ phần Bảo Việt Nhân寿	Công ty con		
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết		
(a) Giao dịch với các bên liên quan			
		Kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022	2021
		VNĐ	VNĐ
i) Tập đoàn tài sản quốc gia Swiss Re			
Phí nhượng tài bảo hiểm	105.679.600.541	111.705.684.489	
Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	38.208.488.718	34.719.627.115	
Thu bổ thường nhượng tài bảo hiểm	57.279.248.270	41.327.376.997	
Cổ tức phải trả	<u>66.537.975.000</u>	<u>34.321.788.840</u>	
ii) Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina			
Phí nhượng tài bảo hiểm	37.008.344	521.205.613	
Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	10.320.577	1.152.918.819	
Thu bổ thường nhượng tài bảo hiểm	18.608.300	362.421.574	
Phí nhận tài bảo hiểm	71.917.188.174	69.741.482.718	
Hoa hồng nhận tài bảo hiểm	12.284.203.525	11.165.121.148	
Bổ thường nhận tài bảo hiểm	15.851.623.714	21.601.661.668	
Cổ tức đã nhận được	<u>12.144.261.162</u>	<u>21.500.747.169</u>	
iii) Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước			
Cổ tức phải trả	<u>102.811.073.000</u>	<u>62.467.242.080</u>	
iv) Tập đoàn Bảo Việt			
Phí nhượng tài bảo hiểm	32.189.189.212	97.696.952.669	
Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	2.504.662.666	11.708.102.658	
Thu bổ thường nhượng tài bảo hiểm	31.169.546.387	69.266.816.112	
Phí nhận tài bảo hiểm	122.504.080.268	159.647.264.112	
Hoa hồng nhận tài bảo hiểm	28.804.343.793	28.838.325.669	
Bổ thường nhận tài bảo hiểm	<u>81.504.504.463</u>	<u>119.597.854.711</u>	

THUẬT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NĂM (C)
CHO KỶ LƯỢNG THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC ĐỐI TÁC LỚN QUAN (TẬP THỂ)

(a) Giao dịch với các tác tác lớn quan (tiếp theo)

	Kết quả tháng 6 năm ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
v) Tổng Công ty Cổ phần Bảo Việt		
Phi nhượng tài sản hữu hình	41.771.360.891	31.285.006.341
Hóa hàng nhượng tài sản hữu hình	3.091.200.101	1.535.179.413
Tha bỏ nợ phải thu nhượng tài sản hữu hình	31.021.722.762	28.172.814.317
Trị nợ phải bồi thường	68.730.375.460	1.865.547.870
Phi nhận tài sản hữu hình	29.079.008.541	21.826.019.871
Hóa hàng nhận tài sản hữu hình	1.640.268.498	1.913.648.041
Bổ thường nhận tài sản hữu hình	68.041.209.014	41.200.168.894
vi) Công ty tư vấn và môi giới		
Tài khoản hợp đồng ủy thác đầu tư	28.001.577.920	-
vii) Các khách cũ cho các nhà cung cấp dịch vụ khác		
Lương và các quyền lợi khác	1.981.803.706	1.800.301.070
(b) Số dư với các tác tác lớn quan		
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tập đoàn tài sản hữu hình Bảo Việt		
Phi thu về nghiệp vụ nhượng tài sản hữu hình	51.641.773.013	37.648.144.585
Phi trị vãng nghiệp vụ nhượng tài sản hữu hình	88.000.188.880	71.248.813.212
Phi trị về số dư	67.537.075.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Sơn Long Vina		
Phi thu về nghiệp vụ nhận tài sản hữu hình	1.998.489.609	3.785.685.294
Phi trị vãng nghiệp vụ nhận tài sản hữu hình	1.151.740.320	1.504.710.000
Tổng Công ty Đầu tư và Giao dịch vốn Miền nước		
Phi trị về số dư	101.811.070.000	-
Tập đoàn Bảo Việt		
Phi thu về nghiệp vụ nhượng tài sản hữu hình	31.547.124.097	7.788.871.889
Phi trị vãng nghiệp vụ nhượng tài sản hữu hình	31.011.644.029	28.801.588.488
Phi thu về nghiệp vụ nhận tài sản hữu hình	68.608.577.040	31.812.280.288
Phi trị vãng nghiệp vụ nhận tài sản hữu hình	55.039.603.204	16.870.177.460

THUẬT KINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUẢ NIÊM KÈM ĐÓNG KÝ LẤU TRƯNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

34 BÁO CHÍ VỚI CÁC ĐỐI LƯƠN QUẢN (TẾP TIẾC)

35 Số dư với các bên liên quan(tiếp theo)

	30/06/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Việt		
Phải thu về nghiệp vụ reinsurance báo hiểm	68.726.207.908	41.604.000.848
Phải thu về nghiệp vụ reinsurance tài bảo hiểm	67.389.802.420	34.964.004.317
Phải thu về nghiệp vụ reinsurance năm	68.823.677.040	21.811.280.246
Phải thu về nghiệp vụ reinsurance tài bảo hiểm	58.001.820.204	11.879.117.460
Cổ đầu tư giá trị Bảo Việt		
Hợp đồng lý tái đầu tư	35.000.000.000	65.000.000.000
Đứng chờ đợi	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu về tài sản hợp đồng lý tái đầu tư (truy cập mức 5)	22.800.517.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BAOS HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
QUYẾT ĐỊNH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ NĂM ĐỘ
CHO KẾ GẤU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020

BT TỔNG HỢP TÀI CHÍNH ĐIỀU THƯỜNG

Mẫu số 15/2014-CT/PT

	Năm báo cáo:			Số dư số đầu năm
	2018 VNĐ	2019 VNĐ	2020 VNĐ	
I. Số tiền gửi gửi tài thường kỳ tại các chi nhánh và thường kỳ tài sản cầm chấp tại (*)	283.543.773.445	387.318.834.853	73.658.351.559	738.318.588.887
II. Số dư chi trả bồi thường kỳ kế toán cuối năm báo cáo 3 năm báo c. năm 2020	41.081.587.378 128.134.895.298 61.989.170.694	82.500.031.832 18.989.118.899	- 2.004.601.492	41.081.587.378 218.837.488.690 629.701.272.882
Số dư chi trả bồi thường kỳ kế đến năm tiếp tại (2)	181.937.912.759	294.199.395.129	5.652.971.347	487.368.444.132
III. Các khoản bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2) Cụ thể bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước	86.005.659.686	177.129.464.727	68.025.380.212	321.128.444.725 157.488.866.518
Tổng dự phòng bổ thường chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ				<u>688.448.400.294</u>

**THIỆT KHI BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KÝ SẤU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

28 BẢO CÁO BỘC PHẬN

Hạt đồng hành của Tổng Công ty là Doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư là chính là organ với nhân viên các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không phải yêu cầu của Tổng Công ty để đi đánh giá vào thông tin báo cáo bệ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện tại của Tổng Công ty.

29 CỤC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU QUÝ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Sự tái bùng phát và lan rộng trở lại của Covid-19 sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 là một sự kiện bất khả kháng và thực tế cho thấy tất cả các ngành (nhất là Tổng Công ty) bị ảnh hưởng đáng kể về tốc độ tăng trưởng của sự kiện này đối với hoạt động của Tổng Công ty bao gồm khả năng thu hồi của các nhà thầu khách hàng và các khoản đầu tư là ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tất nhiên sẽ bị ảnh hưởng sẽ không đáng kể tổng lượng tài sản. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa có các thủ tục đăng ký nhà phát hành sự kiện này, Tổng Công ty sẽ tiếp tục báo cáo tài chính, có các biện pháp phù hợp để kịp thời xử lý giảm thiểu tác động.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 6 năm 2020.

Nguyễn Văn Cường
Người ký

Nguyễn Văn Hòa
Số tiền trưởng



Bà Trần Đình
Phó Tổng Giám Đốc
Thủ ký của Ủy quyền